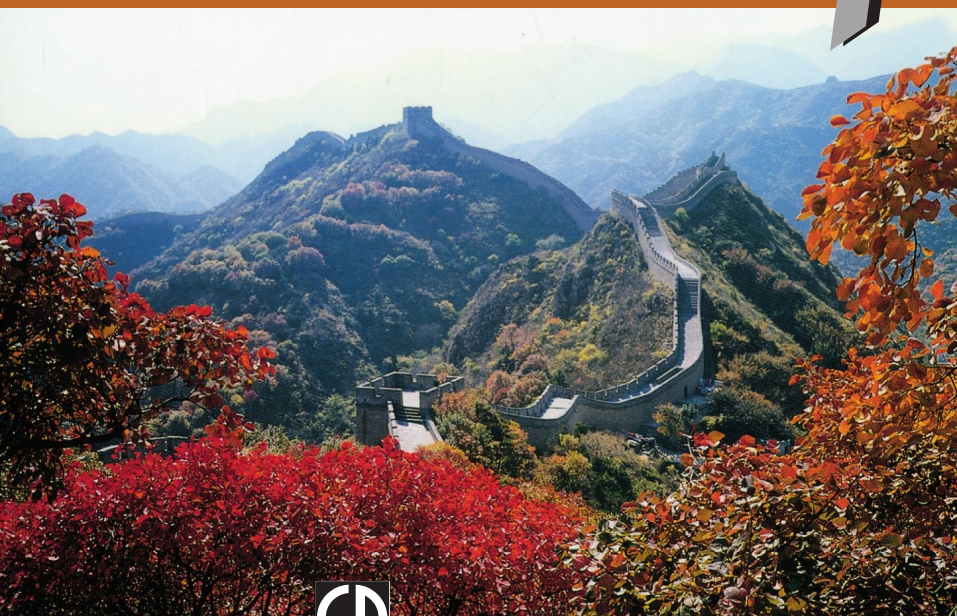


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语

7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN HỮU CẦU (Tổng Chủ biên) - LÊ VĂN TẮM (Chủ biên)

NGUYỄN HOÀNG ANH - BUI ĐỨC THIỆP - NGUYỄN NHỮ TIẾP

TIẾNG TRUNG QUỐC

(Tái bản lần thứ sáu)

7

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc **NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **GS. TS VŨ VĂN HÙNG**

Biên tập lần đầu : **NGUYỄN THỊ LAN - VŨ HUY VĨ**

Biên tập tái bản và sửa bản in : **VŨ THỊ MINH HẢI**

Biên tập kỹ thuật : **NGUYỄN NAM TH NH**

Trình bày bìa : **TRẦN THUYẾT HẠNH**

Minh họa : **PHẠM NGỌC TUẤN**

Chế bản : **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC H NỘI**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo

TIẾNG TRUNG QUỐC 7

Mã số : 2H721T4

Số đăng ký KHXB : 01-2014/CXB/230-1062/GD

In bản, khổ 17 24 cm.

In tại Công ti Cổ phần in

Số in :

In xong và nộp l u chiếu tháng năm 2014.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 7 là cuốn sách giáo khoa tiếp theo sách *Tiếng Trung Quốc 6* trong hệ thống sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc từ lớp 6 đến lớp 12 đã được xuất bản và bắt đầu sử dụng từ năm học 2002 - 2003.

Nội dung của sách xoay quanh những chủ điểm gần gũi với cuộc sống, bám sát mục đích, yêu cầu của chương trình và hứng thú học tập của học sinh. Với 30 bài (gồm 24 bài mới và 6 bài ôn), sách cung cấp cho các em kiến thức về ngôn ngữ, văn hoá, chú ý rèn luyện kỹ năng thực hành theo hướng đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học ở trường phổ thông.

Bài học trong sách *Tiếng Trung Quốc 7* được cấu tạo như sau :

1. Bài khoá (có từ 1 đến 2 văn bản)
2. Từ mới (chú ý cách dùng của một số từ)
3. Ngữ pháp (giải thích ngắn gọn kèm ví dụ minh họa)
4. Bài tập (chú ý tất cả các loại hình bài tập : trắc nghiệm khách quan và trắc nghiệm chủ quan nhằm mục đích thực hành giao tiếp)

Chúng tôi rất muốn được nghe ý kiến góp ý của thầy (cô) giáo và học sinh sử dụng sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 7* trong quá trình giảng dạy và học tập để sách từng bước hoàn thiện thêm.

Chúc các em học tiếng Trung Quốc ngày càng tiến bộ !

Các tác giả

第一课

一、课文



新学年开始了

暑假过去了。新学年又开始了。今年我是初中二年级的学生了。

开学那天，老师对我们说：“去年你们学得很好，今年我希望你们更认真学习……”。

我们每天上午七点上课，十一点半下课。下午有时候上课，有时候在家复习功课，做练习。晚上我们预习新课。我们听老师的话，决心学好汉语。

二、生词

1. 学年	xuénián	năm học
2. 开学	kāi xué	khai giảng
3. 每天	měi tiān	hàng ngày
4. 过去	guòqu	trôi qua, đã qua
过去了		đã qua rồi
5. 年级	niánjí	lớp
初中二年级		năm thứ hai sơ trung (t ơng đ ơng lớp bảy THCS)
6. 对	duì	với, đối với
老师对我们说		thầy (cô) nói với chúng tôi
7. 希望	xīwàng	hi vọng, mong mỏi
8. 认真	rènzhēn	chăm chỉ
认真学习		chăm chỉ học tập
9. 更	gèng	càng
10. 功课	gōngkè	bài vở
复习功课		ôn bài
11. 预习	yùxí	chuẩn bị tr ớc (bài)
预习新课		chuẩn bị bài mới

12. 话	huà	lời, tiếng
说中国话		nói tiếng Trung Quốc
听老师的话		vâng (nghe) lời thầy (cô)
13. 决心	juéxīn	quyết tâm
决心学好汉语		quyết tâm học tốt tiếng Trung Quốc

注解：

初中：sơ trung, là bậc học phổ thông ở Trung Quốc, gồm 3 lớp, tương đương với THCS của Việt Nam.

汉语：tiếng Hán, là ngôn ngữ của dân tộc Hán, được dùng phổ thông ở Trung Quốc nên có thể dịch là tiếng Trung Quốc.

三、语法 BỔ NGỮ (BN)

Bổ ngữ mức độ (1)

Bổ ngữ là thành phần phụ đứng sau động từ hoặc tính từ vị ngữ, bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ vị ngữ đó.

Bổ ngữ mức độ là bổ ngữ chỉ mức độ đạt được của động tác hoặc tính chất trạng thái. Giữa động từ và bổ ngữ phải có “得”.

Câu khẳng định：

CN + ĐT + 得 + BN

去年你们学得很好。

小阮来得很早。

Câu phủ định :

CN + ĐT + 得 + 不 + BN

去年你们学得不好。

小阮来得不早。

Câu nghi vấn :

CN + ĐT + 得 + BN + 不 + BN

去年你们学得好不好？

小阮来得早不早？

Ghi chú :

CN : Chủ ngữ

ĐT : Động từ

四、练习

1. Đặt 5 câu theo mẫu :

Mẫu : CN + ĐT + 得 + BN

你们 学 得 很好

2. Điền động từ thích hợp vào chỗ trống :

a) 今天他 得早。

b) 你 得很对。

c) 他 得很好。

d) 他 得很快。

đ) 花 得很美丽。

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 新学年什么时候开始?
- b) 你是几年级的学生?
- c) 开学那天老师说什么?
- d) 你们每天几点上课, 几点下课?
- đ) 今年功课多不多?
- e) 下课以后你做什么?

4. Căn cứ vào nội dung bài học phán đoán đúng sai (câu đúng dùng dấu ✓, câu sai dùng dấu ✗) :

- a) 我们每天上午七点半上课, 十一点半下课。
- b) 上午有时候上课, 有时候在家复习功课, 做练习。
- c) 晚上我们有时预习新课, 有时看电视。

5. Hoàn thành các câu sau :

- a) 大家都玩得
- b) 他们猜得
- c) 考试前, 同学们都复习得
- d) 今天我们都起得 的, 因为要去旅行。
- đ) 他不好好儿地学习, 所以考得

第二课

一、课文

我们的学校

我们的学校很有名，它有很长的历史。这个学校学生很多，老师也不少。

我们的学校在郊区，离市中心不远。学校的教学设备齐全，有图书馆、实验室、运动场。我们每天都在教室里上课，在运动场上锻炼身体。图书馆有很多书和杂志，这也是我们学习的地方。

我们都热爱自己的学校。

二、生词

1. 有名	yǒu míng	có tiếng, nổi tiếng
2. 少	shǎo	ít, thiếu
3. 郊区	jiāoqū	ngoại ô
4. 离	lí	cách
离市中心不远		cách trung tâm thành phố không xa
5. 市	shì	thành thị, thành phố
6. 远	yuǎn	xa
7. 设备	shèbèi	thiết bị

8. 齐全	qíquán	đầy đủ
9. 运动场	yùndòngchǎng	sân vận động
10. 实验室	shíyànshì	phòng thí nghiệm
11. 教室	jiàoshì	lớp học
12. 锻炼	duànliàn	rèn luyện
锻炼身体		rèn luyện thân thể
13. 杂志	zázhì	tạp chí
14. 热爱	rè'ài	yêu mến
15. 自己	zìjǐ	mình, tự mình

三、语法 TRẠNG NGỮ (TR)

Kết cấu giới từ chỉ nơi chốn, đối tượng làm trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần phụ đứng trước động từ hoặc tính từ vị ngữ, chỉ trạng thái của hành động, địa điểm xảy ra hành động, đối tượng của hành động hoặc chỉ mức độ của tính chất, ...

Trạng ngữ có thể là một kết cấu giới từ. Ví dụ :

同学们在图书馆看书, 看报。

学生在运动场上锻炼身体。

老师对我们说.....。

同学们跟老师打招呼。

四、练习

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 我们的学校离 很近。
- b) 离 不远。
- c) 离首都很远。
- d) 这儿 国家大学 (Guójiā Dàxué : *Đại học Quốc gia*) 很远。
- đ) 我家 他家很
- e) 我家 学校不远。

2. Dùng các cụm từ sau đặt câu :

- a) 市中心 文化中心 政治中心 经济中心
- b) 桌子上 椅子上 书上 本子上 运动场上
- c) 教室里 学校里 图书馆里

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 你们的学校怎么样?
- b) 你们的学校在哪儿?
- c) 学校的教学设备怎么样?
- d) 你们每天都做什么?
- đ) 你们学校图书馆怎么样?

4. Điền từ cho trống vào chỗ trống :

离 在 从 对 到

- a) 我家 市中心很近。
- b) 他 河内回来，住在我家。
- c) 今天他 家休息。
- d) 星期天我请他 我家做客。
- đ) 老师 我们说：“你们要好好儿地学汉语。”

5. Viết một đoạn văn kể về Tr ờng của em (khoảng 10 câu).

第三课

一、课文

九.二国庆节

九月二日是越南国庆节。那天全国放假，家家户户都张灯结彩，挂着国旗，像过年一样热闹。各个学校、工厂、机关，金星红旗高高升起，迎风飘扬。

国庆节那天首都河内街道上、商店里、广场上人山人海，公园里百花齐放。

大家高高兴兴地参加庆祝国庆节的各种活动。

全国人民都向往着河内，向往着巴亭广场。

二、生词

1. 国庆节	guóqīngjié	lễ Quốc khánh
2. 放假	fàng jià	nghỉ
3. 家家户户	jiā jiā hù hù	mọi nhà
4. 张灯结彩	zhāng dēng jié cǎi	treo đèn kết hoa
5. 挂旗	guà qí	treo cờ
6. 机关	jīguān	cơ quan
7. 金星红旗	jīnxīng hóngqí	cờ đỏ sao vàng
8. 升起	shēngqǐ	lên, (đ ọc) kéo lên
9. 迎风飘扬	yíng fēng piāoyáng	đón gió tung bay, tung bay tr ớc gió

10. 街道	jiēdào	đ ờng phố
11. 公园	gōngyuán	công viên
12. 人山人海	rén shān rén hǎi	ng ời đông nghịt
13. 百花齐放	bǎi huā qí fàng	trăm hoa đua nở
14. 过年	guò nián	ăn Tết
15. 热闹	rè'nao	náo nhiệt, rôm rả
像过年一样热闹		vui nh Tết
16. 各	gè	các
各种		các loại
17. 活动	huódòng	hoạt động
18. 庆祝	qīngzhù	chào mừng

三、语法

Tính từ làm trạng ngữ

1. Tính từ đơn âm tiết hoặc tính từ đơn âm tiết lặp lại có thể làm trạng ngữ. Giữa trạng ngữ và động từ có thể có hoặc không có “地”. Ví dụ :

请 快 进来吧！

金星红旗 高高 [地] 升起。

你们要 快快 地说吧！

2. Tính từ song âm tiết (AB) hoặc tính từ song âm tiết lặp lại (AABB) có thể làm trạng ngữ. Giữa trạng ngữ và động từ th ờng có “地”. Ví dụ :

他 认真 [地] 学习。

同学们都 高高兴兴 地 参加晚会。

四、练习

1. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 大家 地说。
- b) 我们 地听老师的话。
- c) 同学们 地学习汉语。
- d) 他们 地走着。
- đ) 你们 地写吧！

2. Hoàn thành các câu sau :

- a) 国庆节那天 。
- b) 金星红旗 。
- c) 公园里 。
- d) 机关、工厂、学校 。

3. Sắp xếp các câu sau thành đoạn văn :

- a) 九.二国庆节那天全国放假。
- b) 我很想参观河内。
- c) 我跟小王一起去河内。
- d) 我们都向往着河内。
- đ) 到那儿才知道河内真美丽。

4. Trong những câu dưới đây chỗ nào có thể dùng 地 :

- a) 他高高兴兴下楼去了。
- b) 大家都好好儿玩了一天。
- c) 红旗高高升起, 迎风飘扬。
- d) 你们要多多锻炼身体, 努力学习。

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 越南国庆节是几月几号?
- b) 国庆节那天家家户户都做些什么?
- c) 学校、工厂、机关做什么?
- d) 全国人民都向往着什么?

6. Viết một đoạn văn kể về Ngày Quốc khánh (khoảng 10 câu).

第四课

一、课文

春节

在中国，春节是一个大节日。因为是农历新年和旧年的交替，所以也叫过年。过年的时候，人们都希望一家人都在一起，这叫团聚。旧的一年最后一天叫除夕。除夕最热闹，就像英、美等国家的圣诞节一样。朋友们从下午就开始准备晚饭，要做很多好吃的东西。吃饭的时候，桌子上放着十几样菜，还有各种酒和饮料。大家要为一年的成绩干杯，还要预祝新年快乐。晚上十二点的时候，人们都要吃饺子，庆祝新年的开始。



二、生词

1. 春节	ChūnJié	tết Nguyên đán
2. 节日	jiérì	ngày Tết
3. 农历	nónglì	âm lịch
4. 交替	jiāotì	thay nhau, chuyển giao
5. 所以	suǒyǐ	cho nên
6. 人们	rénmen	mọi ng ời
7. 团聚	tuánjù	đoàn tụ
8. 最后	zuìhòu	cuối cùng
9. 除夕	chúxī	ngày 30 Tết, đêm giao thừa
10. 圣诞节	Shèngdàn Jié	lễ Giáng sinh, lễ Nô-en
11. 好吃	hǎochī	ngon
12. 菜	cài	thức ăn
十几样菜		m ời mấy món ăn
13. 酒	jiǔ	r ượu
14. 饮料	yǐnliào	đồ uống
15. 成绩	chéngjì	thành tích
16. 干杯	gānbēi	cạn chén
为 干杯		cạn chén vì...
17. 预祝	yùzhù	cầu chúc
18. 快乐	kuàilè	vui vẻ
19. 饺子	jiǎozi	bánh chẻo (làm bằng bột mì, nhân thịt, hấp hoặc luộc)

三、语法

Cụm động từ làm định ngữ

Khi cụm động từ làm định ngữ thì giữa định ngữ và danh từ trung tâm thường có trợ từ kết cấu “的”. Ví dụ :

- 过年的时候
- 吃饭的地方
- 在教室里看书的学生
- 没学过的生词

四、练习

1. Nghe và nhắc lại các câu sau :

- a) 祝你生日快乐!
- b) 祝你一路平安!
- c) 我们庆祝国庆。
- d) 老师们都希望我们学好汉语。
- d) 请你干了这一杯!

2. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 春节是.....的节日。
- b) 春节时大家都..... 春联(chūnlián : *câu đối Tết*), 国旗。
- c) 家家都买.....的东西。

d) 人们来来往往 祝贺。

đ) 一家人在 吃年夜饭 (niánfàn : *bữa cơm tất niên*)。

3. Trả lời câu hỏi :

a) 除夕以前人们怎么准备年夜饭 ?

b) 什么时候吃年夜饭 ?

c) 吃年夜饭的时候大家做什么 ?

4. Viết một đoạn văn về Ngày Tết (khoảng 10 câu).

第五课

复习(一)

一、会话

(一) 问候

- A. 小阮，你爸妈在家吗？
- B. 叔叔、阿姨好！我爸妈都上班了，请你们进来！
- C. 你爸妈身体都好吧？
- B. 谢谢阿姨，我爸妈身体都很好。请喝水！
- A. 你今年读几年级了？学校离这儿远不远？
- B. 我今年读初二，学校离这儿也不远。
- A. 听说去年你学得很好，今年也要好好儿地学习吧！
- B. 是，今年功课很多，但是我决心学好。
- C. 好，现在我们该走了，爸妈回来你说我们来看他们吧！
- B. 是。叔叔、阿姨再见。
- A,C. 再见。

(二) 打招呼 and 请求

老师：阮同学！你上哪儿去？

小阮：老师，您好！我上图书馆去，您也上图书馆去吗？

老师：不，我上操场去打球。

小阮：老师，您打什么球？

老师：我打排球。

小阮：您打得很好吧？

老师：我打得不好。

小阮：老师，今天晚上您忙吗？

老师：你有什么事儿？

小阮：我想到老师那儿问一个问题，行吗？

老师：行，晚上七点来。好，我走了，再见。

小阮：老师，再见。

二、生词

1. 叔叔	shūshu	chú
2. 阿姨	āyí	dì, cô
3. 上班	shàng bān	đi làm
4. 该	gāi	nên, phải
现在我们该走了		bây giờ chúng tôi phải về
5. 请求	qǐngqiú	câu xin, đề nghị
6. 操场	cāochǎng	bãi tập, sân vận động
7. 问题	wèntí	vấn đề
8. 行	xíng	đ ợc

三、练习

1. Đặt câu với các cụm từ sau :

a) 站起来 站在操场上 站在黑板前面 站在外边儿

- b) 认真学习 好好儿休息 高高兴兴地说
- c) 准备功课 预习新课 复习功课
- d) 学得好 写得好 回答得好 打得好 准备得好

2. Hoàn thành các câu sau :

- a) 老师 , 我们都站起来。
- b) 我家在 , 离 很近。
- c) 他很 学习。
- d) 我到 那儿去借书。
- đ) 他汉字写得 。
- e) 你回答得 。

3. Chuyển các câu sau thành câu hỏi :

Mẫu : 他写得好。 → 他写得好不好 ?

- a) 他回答得很好。
- b) 排球他打得好。
- c) 他汉字写得好。
- d) 今天功课他准备得好。

4. Sắp xếp các từ ngữ thành câu :

- a) 我 / 是 / 学生 / 二年级 / 初中 / 的
- b) 以后 / 老师 / 检查 (kiểm tra : *kiểm tra*) 旧课 / 我们 / 学新课

c) 老师 / 写汉字 / 在 / 黑板上

d) 我 / 读书 / 在图书馆

đ) 我们 / 听 / 话 / 老师 / 的

5. Hoàn thành các câu sau :

a) 我们的学校 。

b) 时间过得真快！ 新学年 。

c) 九. 二 国庆节那天, 。

d) 过年的时候, 。

第六课

一、课文

她是谁？

下午，小明放学回家。

有一位老婆婆在他前面走着。刚下过雨，路很滑，老婆婆一不小心摔倒了。

小明赶快跑过去，把老婆婆扶起来。

这时，小力也赶上来了。他问小明：“她是你的奶奶吗？”



小明笑了笑说：“不是。”

“是你的外婆吗？”

“也不是。”

“她是谁？”

“我不认识她。”

二、生词

1. 放学	fàng xué	tan học
2. (老)婆婆	(lǎo)pópo	bà cụ
3. 前面	qiánmian	tr ớc mặt
4. 走	zǒu	đi
5. 刚	gāng	vừa, vừa mới
6. 下雨	xià yǔ	m a
7. 滑	huá	trơn
8. 路	lù	đ ờng
9. 小心	xiǎoxīn	cẩn thận
一不小心摔倒了		hơi sơ ý bị ngã
10. 摔倒	shuāidǎo	tr ợt ngã
11. 赶快	gǎnkuài	vội vã
12. 赶上	gǎn shàng	đuổi kịp
13. 跑	pǎo	chạy
14. 扶	fú	đỡ
扶起来		đỡ dậy

15. 笑	xiào	cười
笑了笑说		trời cười nói
16. 外婆	wàipó	bà ngoại
17. 认识	rènshi	quen biết, nhận thức

三、语法

Câu chữ “把”

Câu chữ “把” là câu dùng giới từ “把” đưa tân ngữ (TN) lên trước động từ vị ngữ, nhằm nhấn mạnh đối tượng chịu sự tác động của động từ đó. Sau động từ trong câu chữ “把” thường phải có thành phần khác (nhân bổ ngữ, trợ từ, tân ngữ gián tiếp, ...) hoặc phải lặp lại động từ. Tân ngữ sau chữ “把” phải là sự vật mà người nói và người nghe đều đã biết.

Mẫu câu :

CN + 把 + TN + ĐT + TP khác

小明把老婆婆扶起来。

同学们都把练习做了。

妈妈把钱给了售货员。

四、练习

1. Sắp xếp các từ ngữ sau thành câu :

a) 哥哥 / 扶起来 / 把 / 妹妹

b) 地图 / 挂上去 / 他 / 把

- c) 书 / 拿 起来 / 请 / 你 / 把
- d) 词典 / 拿 回去 / 他 / 把 / 那 本

2. Chuyển thành câu dùng giới từ “把” :

- a) 他 吃 完 饭 了。
- b) 同 学 们 做 完 了 昨 天 的 练 习。
- c) 他 复 习 好 昨 天 的 课 文 了。
- d) 他 带 来 了 汉 语 词 典。
- d) 我 们 交 给 老 师 练 习 本 了。

3. Điền từ ngữ cho trống vào chỗ trống :

赶 快 老 婆 婆 拿 起 来 赶 上

- a) 他 跑 过 去。
- b) 小 力 来, 问 小 明 : “ 她 是 你 的 奶 奶 吗 ? ”
- c) 小 明 把 扶 起 来。
- d) 他 把 书 。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 在 回 家 的 路 上 小 明 看 见 什 么 ?
- b) 老 婆 婆 为 什 么 摔 倒 ?
- c) 看 见 老 婆 婆 摔 倒, 小 明 怎 么 办 ?
- d) 小 明 认 识 那 位 老 婆 婆 吗 ?

5. Căn cứ vào nội dung bài khoá, chọn từ điền vào chỗ trống :

a) 下午小明 回家。

A. 上课

B. 放学

b) 一位老婆婆在小明前面走着。

A. 有

B. 看见

c) 刚下过雨，路很滑，老婆婆 不小心摔倒了。

A. 就

B. 一

d) 小明 跑过去，把老婆婆扶起来。

A. 赶上

B. 赶快

d) 老婆婆是谁，小明不 。

A. 知道

B. 认识

第七课

一、课文

(一) 打扫卫生

今天放学以后，全班打扫教室。同学们分工合作，有的扫地，有的擦桌子，有的搬椅子，有的擦黑板，有的擦玻璃，还有一名女同学端来一盆水，正准备擦桌椅门窗。同学们做得很认真，把教室打扫得干干净净。



(二) 会话

A: 今天谁值日?

B: 阮同学。

A: 什么时候值日生打扫教室?

B: 上课以前。

*

*

*

A: 放学以后, 全班都打扫卫生吗?

B: 是, 大家都分工合作。

A: 你们都做些什么?

B: 有的扫地, 有的擦玻璃, 有的搬桌椅。

A: 你们打扫得怎么样?

B: 我们把教室打扫得干干净净。

二、生词

- | | | |
|-------|----------|--------------------|
| 1. 扫 | sǎo | quét |
| 打扫 | | quét dọn |
| 扫地 | | quét nhà |
| 2. 卫生 | wèishēng | vệ sinh |
| 打扫卫生 | | quét dọn vệ sinh |
| 3. 值日 | zhírì | trực nhật |
| 值日生 | | học sinh trực nhật |

4. 分工	fēn gōng	phân công
5. 合作	hézuò	hợp tác
分工合作		phân công nhau cùng làm
6. 擦	cā	lau
7. 搬	bān	chuyển, dọn
8. 玻璃	bōli	kính, thủy tinh
9. 端	duān	bê, b ng
端水, 端饭		b ng n óc, b ng cơm
10. 盆	pén	chậu
11. 桌椅门窗	zhuō yǐ mén chuāng	bàn, ghế, cửa và cửa sổ
12. 干净	gānjìng	sạch sẽ

三、语法

1. 补语程度 (2)

Trong câu có bổ ngữ mức độ, nếu động từ mang tân ngữ thì động từ phải đi ợc nhắc lại sau tân ngữ rồi mới có thể mang bổ ngữ mức độ.

Mẫu câu 1 :

CN + ĐT + TN + ĐT + 得 + BN

他们打扫教室打扫得干干净净。

Nếu không nhắc lại động từ thì phải dùng giới từ “把” để đưa tân ngữ lên trước động từ.

Mẫu câu 2 :

CN + 把 + TN + ĐT + 得 + BN

他们把教室打扫得干干净净。

2. Đại từ “有的”

“有的” là đại từ dùng để liệt kê lại người hoặc vật đã nói tới trước đó.

Ví dụ :

他们有的扫地，有的擦桌子。

同学们有的说，有的笑。

家里人有的听音乐，有的看电视。

四、练习

1. Thêm tân ngữ cho các động từ sau :

打扫	擦	准备
搬	端	认识

2. Hoàn thành các câu sau :

- a) 值日生把教室
- b) 阮同学把一盆水
- c) 他把黑板上的字擦得
- d) 有的..... 玻璃，有的搬
- đ) 教室里打扫得

3. Dịch ra tiếng Trung Quốc :

- a) *Hàng ngày, chúng tôi phân công nhau quét lớp, lau bảng.*
- b) *Bàn ghế trong lớp đều được lau chùi sạch sẽ.*
- c) *Ngày chủ nhật, chúng tôi nghỉ thì đi xem phim, nghỉ thì đi chơi công viên.*
- d) *Căn phòng của anh ấy lúc nào cũng sạch sẽ.*

4. Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn sau :

今天我们班 卫生。放学以后, 我们分工 。有的擦 , 有的 玻璃, 有的 黑板。我们做得 , 把教室打扫得 。

5. Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh :

- a) 学 / 汉语 / 他 / 学 / 得 / 好 / 很
- b) 他 / 很 / 好 / 写 / 得 / 汉字 / 写
- c) 同学们 / 擦 / 黑板 / 擦 / 干净 / 得 / 很
- d) 念 / 课文 / 得 / 不 / 好 / 他 / 念

第八课

一、课文

聪明的公鸡

一只大公鸡唱着歌在前面走着。一只狐狸看见了，连忙偷偷地跟在后边。公鸡觉得有声音，回头一看，呀，是一只狐狸！狐狸假装笑着问公鸡：“你一个人上哪儿去呀？”公鸡眨了眨眼睛，说：“怎么会是我一个人呢？猎人在后面呢！”狐狸听了转身就跑。



二、生词

1. 聪明

cōngmíng

thông minh, khôn ngoan

2. 鸡

jī

con gà

一只鸡

một con gà

3. 公鸡	gōngjī	gà trống
4. 唱	chàng	hát
唱歌		hát, ca hát
5. 狐狸	húli	con cáo
一只狐狸		một con cáo
6. 连忙	liánmáng	vội vàng
7. 偷偷	tōutōu	len lén, trộm
偷偷地跟在后边		len lén đi theo sau
8. 跟	gēn	theo, đi theo
9. 回(头)	huí (tǒu)	quay (đầu)
回头一看		quay đầu nhìn
10. 声音	shēngyīn	tiếng, âm thanh
11. 假装	jiǎzhuāng	giả vờ
假装笑着问公鸡		giả vờ c ời hỏi chú gà trống
12. 眨	zhǎ	chớp (mắt)
13. 眼睛	yǎnjīng	mắt
眨了眨眼		chớp chớp mắt
14. 猎人	lièrén	ng ời đi săn, thợ săn
15. 转身	zhuǎnshēn	quay ng ời

三、语法

1. Trợ từ thời thái “着”

Trợ từ thời thái “着” đặt sau động từ chỉ động tác đang tiếp diễn. Ví dụ :

同学们 **听着** 老师讲的课。

小红正 **写着** 汉字。

Nếu sau “着” có động từ vị ngữ thì kết cấu “ĐT1 + 着 + (TN1)” làm trạng ngữ chỉ trạng thái của chủ thể khi tiến hành hành động của động từ vị ngữ đó. ĐT1 chỉ có thể là động từ đơn âm tiết.

Mẫu câu :

CN + ĐT1 + 着 + (TN1) + ĐT2 + (TN2)

一只大公鸡 **唱着** 歌 (在前面) 走着。

狐狸 (假装) **笑着** 问公鸡...

2. “就” trong câu chỉ hai hành động xảy ra liên tiếp

Mẫu câu :

CN + ĐT1 + 了 + (TN1) + 就 + ĐT2 + (TN2)

小阮 **吃了** 饭 **就** 睡觉。

我们 **买了** 书 **就** 回家。

四、练习

1. Dùng từ ngữ cho tr ớc điền vào chỗ trống :

学生 公鸡 聪明

a) 聪明的 在唱歌。

b) 他是一个 的人。

c) 这只公鸡很 。

d) 这个 很 。

2. Dùng 连忙 viết lại các câu sau :

a) 他很快地跟在公鸡后边。

b) 他很快地跟我说。

c) 狐狸看见了公鸡就跟在后边。

d) 听说后面有猎人，狐狸很快地跑开。

3. Dùng 就 nối các cụm từ ở hai cột :

A

B

a) 下了课

a') 做饭

b) 参观了工厂

b') 给我来信吧

c) 洗了衣服

c') 进城

d) 到了那儿

d') 去看你

đ) 明天吃完早饭

đ') 回学校了

4. Điền từ cho trống vào vị trí thích hợp :

a) 公鸡唱 A 歌 B。 (着)

b) 狐狸听了 A 就 B 跑。 (转身)

c) 狐狸 A 地跟在后边 B。 (偷偷)

d) 狐狸 A 笑着问 B 公鸡。 (假装)

5. Kể lại câu chuyện Gà trống thông minh.

第九课

一、课文

去商店买东西



今天星期日，早上九点多，妈妈带我去商店买东西。我想买练习本儿和钢笔。妈妈要买一些水果。

我们先去文具店，那里摆满了各种各样的文具。我很快地挑好一支钢笔和两个本子。从文具店出来我们就到水果店。妈妈问售货员：“请问，今天有好水果没有？”

售货员回答：“有，我们这儿有苹果、橘子，还有葡萄呢。”

妈妈买两斤苹果和一斤橘子，一共两块五毛。妈妈给三块，售货员找妈妈五毛。

买好了水果我们就回家。那时已经十点半了。

二、生词

1. 练习本儿	liànxíběnr	vở bài tập
2. 钢笔	gāngbǐ	bút máy
一支钢笔		một chiếc bút máy
3. 一些	yìxiē	một số, một ít
4. 水果	shuǐguǒ	hoa quả
5. 文具店	wénjùdiàn	cửa hàng văn phòng phẩm
先去文具店		đi cửa hàng văn phòng phẩm tr ớc
6. 摆满	bǎi mǎn	bày đầy
7. 挑	tiāo	chọn
挑好一支钢笔		đã chọn đ ợc một chiếc bút
8. 苹果	píngguǒ	táo
9. 橘子	júzi	quýt
10. 葡萄	pútáo	nho
11. 斤	jīn	cân (bằng 0,5kg)
公斤	gōngjīn	kg

三、语法

补语结构

补语结构紧跟在动词后，是动作的结果。补语结构由形容词或动词充当。形容词的补语结构直接跟在补语结构后。

肯定句：

CN + 动词 + BN + TN + (了)

我挑**好**一支钢笔和两个本子。

同学们都做**完**练习了。

否定句：

CN + 没(有) + 动词 + BN + TN

我**没有**挑**好**钢笔和本子。

同学们都**没有**做**完**练习。

疑问句：

CN + 动词 + BN + TN + (了) 没有？

你挑**好**钢笔和本子了**没有**？

同学们都做**完**练习了**没有**？

四、练习

1. 读熟下列各词组并造句：

a) 复习完生词

- b) 写完课文
- c) 看完电影
- d) 复习到第五课
- đ) 写到第十个生词
- e) 学到第十课

2. Điền bổ ngữ kết quả vào chỗ trống :

- a) 你复习 没有 ?
- b) 你写 没有 ?
- c) 你复习 第五课没有 ?
- d) 你们学 第十课没有 ?

3. Chuyển các câu sau thành câu phủ định :

- a) 我们看完这本书了。
- b) 这种邮票卖完了。
- c) 老师讲到第十个生词了。
- d) 我们复习完第九课了。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 妈妈带你去哪儿 ?
- b) 买水果以后你们还买什么 ?
- c) 你喜欢吃水果吗 ?

5. Nói A và B thành câu :

A

- a) 我们学到
- b) 他没有听懂
- c) 我把那个房间
- d) 这个题
- đ) 我没看清楚
- e) 同学们吃了饭

B

- a') 打扫干净了
- b') 第九课了
- c') 老师的话
- d') 黑板上的汉字
- đ') 就去玩儿
- e') 做对了



第十课

复习 (二)

一、语法

TỪ LOẠI TIẾNG TRUNG QUỐC (汉语词类 Hànyǔ cílèi)

1. Tiếng Trung Quốc có các từ loại sau : *danh từ, đại từ, động từ, số từ, lượng từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ và từ tượng thanh*.

2. Các từ loại trên thuộc hai loại lớn :

Thực từ : Có ý nghĩa tương đối cụ thể, dùng làm thành phần câu. Thực từ gồm 6 loại : *danh từ, đại từ, động từ, số từ, tính từ và lượng từ*. Ví dụ : 学生 , 我 , 学习 , 十 , 好 , 本 , ...

H từ : Có ý nghĩa tương đối trừu tượng, chỉ có tác dụng liên kết các từ để tạo ra cụm từ hoặc câu. H từ gồm 6 loại : *giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ, phó từ và từ tượng thanh*. Ví dụ : 跟 , 和 , 的 , 啊 , 都 , 哈哈 (hāhā), ...

二、练习

1. Điền các lượng từ thích hợp :

一 人

一 学生

一 书

一 本子

一 笔

一 桌子

一 大夫

一 椅子

一 纸

一 报

2. Chỉ ra từ loại của các từ rồi ghép thành cụm từ :

我，学，老师，躺，打，给，很，好，多，打扫，分工，擦，盆，都

干净，跟，合作，聪明，的，得，连忙，觉得，练习，找，苹果

3. Chỉ ra từ loại của từ trong các cụm từ sau :

学中文，好学生，打得好，我和他，学生的书，一个学生

说什么，起得早，一些朋友，这本书，那张报

三、会话

在水果店

售货员：您要什么？

顾客 (gùkè : *khách hàng*)：我要苹果，多少钱一斤？

售货员：苹果五毛五。

顾客：橘子呢？

售货员：橘子七毛一斤。

顾客：我要这种吧。

售货员：要多少？

顾客：来两斤苹果和两斤橘子。

售货员：还要别的吗？

顾客：不要了。给你钱。

售货员：您这儿是三块，找您五毛。

在商店

售货员：你要什么？

小王：我要买钢笔，多少钱一支？

售货员：七毛。

小王：有便宜的吗？

售货员：有，这种五毛一支。

小王：我买这种。

售货员：还要别的吗？

小王：我还要两本练习本，多少钱一本？

售货员：这种三毛，那种两毛五。

小王：我买这种，给你钱。

售货员：你这儿是两块，找你五毛。

小王：谢谢，再见。

售货员：再见。

第十一课

一、课文

在邮局

小陈 ：阿姨，我要寄两封信。

工作人员：寄航空信还是平信？

小陈 ：寄航空信。

工作人员：八毛一封，两封一块六。

小陈 ：有纪念邮票吗？

工作人员：有，这是新出的。

小陈 ：好，我买两套，还有好看的吗？

工作人员：你看看，这几种怎么样？

小陈 ：我看这几种都很好，我买这一套，多少钱？

工作人员：三块五毛，还要别的吗？

小陈 ：我还要信封和信纸。

工作人员：这儿只卖信封，不卖信纸。

小陈 ：好，我买十个信封，信箱在哪儿？

工作人员：在外边儿，你贴邮票吧。

小陈 ：谢谢，给您钱。

工作人员：不谢。

二、生词

1. 信	xìn	th
2. 封	fēng	bức, lá (<i>l ợn g từ</i>)
一封 信		một lá (bức) th
3. 寄	jì	gửi
寄 信		gửi th
4. 平 信	píngxìn	th th ờng
5. 航 空 信	hángkōngxìn	th máy bay
6. 信 封	xìnfēng	phong bì
7. 信 纸	xìnzhi	giấy viết th
8. 信 箱	xìnxīang	hòm th
9. 收 信 人	shōuxìnrén	ng ời nhận th
10. 出	chū	ra, phát hành
11. 邮 票	yóupiào	tem th
一张 邮 票		một con tem
12. 套	tào	bộ
一套 邮 票		một bộ tem
13. 纪 念	jìniàn	kỉ niệm
纪 念 邮 票		tem kỉ niệm
14. 贴	tiē	dán
贴 邮 票		dán tem
15. 地 址	dìzhǐ	địa chỉ

16. 只 (卖.....)

zhǐ (mài...)

chỉ (bán ...)

17. 人员

rén yuán

nhân viên

工作人员

nhân viên công tác

注解

Ng ời Trung Quốc có hai cách viết phong bì.

Thông thường, địa chỉ và tên ng ời nhận viết ở giữa phong bì, địa chỉ và tên ng ời gửi viết ở góc d ới bên phải phong bì. Cách thứ hai viết địa chỉ và tên ng ời gửi ở góc trên bên trái, địa chỉ và tên ng ời nhận ở giữa phong bì. Cả hai cách đều dán tem ở góc trên bên phải phong bì.

D ới đây là minh hoạ cách thứ nhất :

		贴 邮 票 处
越南河内市		
阮文北收		
		中国北京
		阮文南

三、语法

Động từ lặp lại

Động từ lặp lại chỉ động tác xảy ra trong thời gian ngắn hoặc có nghĩa là “thử” (một việc gì đó). Động từ lặp lại thường đọc nhẹ. Tân ngữ phải đứng sau động từ lặp lại.

Động từ đơn âm tiết khi lặp lại giữa hai động từ có thể có “一”. Nếu động tác đ hoàn thành giữa hai động từ có thể có “了”.

Ví dụ：听一听，听了听

看一看书，看了看书

Hình thức lặp lại của động từ song âm tiết (AB) là ABAB.

Ví dụ：休息休息，学习学习

四、练习

1. Dùng các từ ngữ sau đặt câu：

- a) 寄平信，寄航空信
- b) 新邮票，纪念邮票
- c) 写信，收信
- d) 到外边儿去，到河内去

2. Luyện tập hội thoại：

A：阿姨，我要寄两封信。

B：你寄平信还是航空信？

A：我寄平信。

B：最好应该寄航空信。

A：那是为什么呢？

B：寄去外国，大家常寄这种信。

A：邮票贵不贵？

B：不贵。

A: 有纪念邮票吗?

B: 有, 你要哪种?

A: 我要那种, 要两套。

B: 好,。

3. Hoàn thành các câu sau :

- a) 他去 寄信。
- b) 我要买一张纪念。
- c) 你应该寄 信。
- d) 这儿只卖信封不卖。
- đ) 我写 的地址。
- e) 你到外边儿的信箱去。
- g) 邮局在学校的。

4. Chọn động từ điền vào chỗ trống theo hình thức lặp lại :

猜 看 休息 听

- a) 你 他今年多少岁了?
- b) 我能 那种邮票吗?
- c) 小阮, 吧, 你不觉得累吗?
- d) 请 课文录音。

5. Hãy kể lại *Một lần đi bưu điện gửi thư* .

第十二课

一、课文

去看话剧

这一学期，小阮的学习成绩很好。他爸爸妈妈很高兴就决定带他去看话剧。星期六晚上七点，他们全家来到剧场的售票处。

小阮爸爸：请问，还有票吗？

售票员：有，你要几张？

小阮爸爸：三张。请你给我们好一点的票。



售票员：你看，这是十四排二号、四号、六号，是最好的座位。这里坐可以看得很清楚。

小阮爸爸：谢谢。

售票员：话剧快要开演了，你们快进去吧。

小阮妈妈：对，咱们快进去吧，就开演了。

二、生词

1. 话剧	huàjù	kịch nói
2. 学期	xuéqī	học kì
3. 剧场	jùchǎng	rạp hát, nhà hát
4. 决定	juéding	quyết định
5. 售票(处)	shòupiào (chù)	(nơi) bán vé
6. 售票员	shòupiàoyuán	ng ời bán vé
7. 演	yǎn	diễn
8. 开演	kāiyǎn	bắt đầu diễn
9. 排	pái	hàng, dãy (ghế)
10. 座位	zuòwèi	chỗ ngồi
11. 清楚	qīngchu	rõ, rõ ràng
12. 进去	jìn qu	vào, đi vào

三、语法

1. 补语 xu h óng đơn (1)

补语 xu h óng là bổ ngữ chỉ h óng của động tác.

Bổ ngữ xu hướng đơn là bổ ngữ do các động từ chỉ hướng “来” hoặc “去” đảm nhiệm. Nếu động tác hướng về phía nơi nói thì dùng “来”, nếu động tác có hướng rời xa nơi nói thì dùng “去”. Ví dụ :

咱们快进去吧！

他们都回来了。

2. “一点儿” làm bổ ngữ

“一点儿” đứng sau tính từ làm bổ ngữ chỉ lượng, có nghĩa “một chút”. Kết cấu “tính từ + 一点儿” có thể làm vị ngữ, như thường làm định ngữ hoặc tham gia tạo thành kết cấu chữ “的”. Ví dụ :

这件衣服短一点儿。

给我们好一点的票。

有长一点儿的吗？

四、练习

1. Dùng các cụm từ sau đặt câu :

大一点儿	小一点儿	好一点儿	冷一点儿
长一点儿	短一点儿	深一点儿	浅一点儿

2. Dùng kết cấu “ tính từ + 一点儿 ” điền vào chỗ trống trong các câu sau :

- a) 请给我们 的票。
- b) 这支钢笔不太好，有没有 的？
- c) 这双鞋太小，我要 的。

d) 这种苹果太贵，有 的吗？

đ) 我爱买颜色 的衣服。

3. Trả lời câu hỏi :

a) 小阮跟谁去看话剧？

b) 什么时候小阮全家来到售票处？

c) 他们买几张票？

d) 他们的座位在哪儿？

đ) 他们进去的时候话剧开演了没有？

4. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống :

剧场 开演 清楚 那儿 出发 话剧

每个星期六晚上我们常去 看剧。今天听说首都剧场演 我和阮新决定吃了晚饭就去看。我们六点半, 到 已经七点了。买到票，找到座位，话剧就要 了，我们看得很.....，也听得很.....。

5. Điền bổ ngữ xu h ớng đơn vào chỗ trống :

a) 他们从河内回 了。

b) 他们的老师进 了。

c) 他们的老师出 了。

d) 他下 了。 .

đ) 你快上 吧！

第十三课

一、课文

逛公园

星期日，爸爸和妈妈带小红和她的弟弟去公园玩儿。那天天气很好，公园里百花齐放，逛公园的人很多，有工人，有农民，有大学生，还有不少小朋友。他们有的散步，有的划船，还有的坐着谈话，喝茶，……



公园里有各种各样的花，有红色的玫瑰，有黄色的菊花，还有白色的菊花。小红边走边看。她伸手想去摘一朵

白色的菊花，妈妈看见了连忙说：“公园里的花给大家看的，不能摘。”

小红和弟弟要去划船。他们划得很高兴。划完船，他们又去看杂技。

下午五点，在回家的路上爸爸问小红和弟弟玩得怎么样，他们都说：“玩得很有意思。”

二、生词

1. 带	dài	mang, đem, dẫn
2. 逛	guàng	dạo chơi
3. 农民	nóngmín	nông dân
4. 散步	sàn bù	dạo chơi, đi bách bộ
5. 划	huá	chèo
6. 船	chuán	thuyền
一只船		một chiếc thuyền
划船		chèo thuyền, bơi thuyền
7. 茶	chá	trà
喝茶		uống trà
8. 各种各样	gè zhǒng gè yàng	đủ loại
9. 白色	báisè	màu trắng
10. 红色	hóngsè	màu đỏ

11. 黄色	huángsè	màu vàng
12. 菊花	júhuā	hoa cúc
13. 玫瑰	méiguī	hoa hồng
14. 伸手	shēn shǒu	thò tay, chìa tay, đưa tay
15. 朵	duǒ	đóa, bông
16. 摘	zhāi	ngắt, hái
摘(一)朵花		ngắt một bông hoa
17. 杂技	zájì	xiếc
18. 意思	yìsi	ý nghĩa
很有意思		rất thú vị, rất hay

三、语法

1. Câu liên động

Câu liên động là câu mà một chủ ngữ mang hai vị ngữ trở lên. Giữa các vị ngữ có quan hệ nhất định về mặt ý nghĩa, và trật tự các vị ngữ không được tùy ý thay đổi.

Trong câu liên động, vị ngữ thứ hai có thể là mục đích hành động của vị ngữ thứ nhất. Ví dụ :

小红去公园玩儿。

妈妈去商店买东西。

2. “一边, 一边”

Cấu trúc “一边, 一边” biểu thị hai động tác xảy ra đồng thời. Ví dụ :

同学们一边听老师讲课, 一边记笔记。

Trong một số trường hợp, có thể bỏ “一” và không dùng dấu phẩy ở giữa. Ví dụ :

小红边走边看风景。

四、练习

1. Dùng từ ngữ trong khung thay thế từ ngữ in màu trong các câu sau :

a) 妈妈带我去公园。

姐姐, 他
老师, 学生
爸爸, 弟弟

b) 她给我带来一本词典。

一朵菊花
一张报
一本书
一斤苹果

c) 他一边说，一边伸手摘朵花。

看，写汉字
讲，写
吃，看电视

2. Hoàn thành các câu sau :

- a) 今天我跟朋友上街.....。
- b) 他上图书馆去.....。
- c) 我去书店.....。
- d) 他们都去.....听录音。

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 星期日，爸妈带小红去哪儿？
- b) 公园里有几种菊花？
- c) 看见小红伸手想摘花，妈妈说什么？
- d) 你喜欢逛公园吗？为什么？

4. Dùng “一边， 一边” đặt câu với các từ ngữ sau :

- a) 走，谈话
- b) 做饭，听音乐
- c) 看电影，喝茶
- d) 吃饭，说话

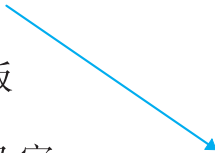
5. Nói A và B để thành câu hoàn chỉnh :

A

- a) 他们一边走
- b) 妈妈一边做饭
- c) 我们一边写汉字
- d) 老师一边念生词
- đ) 同学们边走

B

- a') 一边听音乐
- b') 一边在黑板上写字
- c') 一边谈话
- d') 边唱歌
- đ') 一边听老师讲课



第十四课

一、课文

上课的时候

上课的时候，同学们都坐得很端正，不玩东西，不谈话或打瞌睡，大家都专心听老师讲课。窗外树枝上的小鸟儿唱着歌，但是，没有一个同学朝外看一眼。



下课了，同学们都跑到教室外面参加各种游戏活动。有的同学拍皮球，有的同学踢足球，有的同学打乒乓球，有的同学跳皮筋，他们玩得很高兴！

二、生词

1. 端正

坐得很端正

duānzhèng

ngay ngắn, nghiêm chỉnh

ngồi rất nghiêm chỉnh

2. 或	huò	hoặc
3. 打瞌睡	dǎ kēshuì	ngủ gật
4. 专心	zhuān xīn	chuyên tâm, chăm chú
专心听讲		chăm chú nghe giảng
5. 树枝	shù zhī	cành cây
6. 鸟儿	niǎo r	chim
一只鸟儿	yī zhī niǎo r	một con chim
7. 朝外(看)	cháo wài(kàn)	(nhìn) ra ngoài
8. 参加	cān jiā	tham gia
9. 游戏	yóu xì	trò chơi
10. 外面	wài mian	bên ngoài
11. (拍) 皮球	(pāi) pí qiú	(đập) bóng da
12. (踢) 足球	(tī) zú qiú	(đá) bóng
13. (跳) 皮筋	(tiào) pí jīn	(nhảy) dây chun

三、语法

Bổ ngữ động l ợng

Bổ ngữ động l ợng là bổ ngữ chỉ số l ợng của động tác, hành vi. Bổ ngữ động l ợng đứng sau động từ, th ờng do kết cấu số từ và động l ợng từ đảm nhiệm.

Ví dụ: 看一眼 念三遍 去过两次

Trong câu có bổ ngữ động l ợng, nếu động từ mang tân ngữ chỉ ng ời hoặc địa điểm thì tân ngữ có thể đứng sau bổ ngữ, cũng có thể đứng giữa động từ và bổ ngữ.

Mẫu câu 1 :

CN + ĐT + BN + TN

我找过两次小红。

我已经去过三次海防。

Mẫu câu 2 :

CN + ĐT + TN + BN

我找过小红两次。

我已经去过海防三次。

Nếu tân ngữ là đại từ thì thường dùng mẫu 2. Ví dụ: 我找过他一次。

四、练习

1. Nghe và nhắc lại các câu sau :

- a) 没有一个同学朝外看一眼。
- b) 我去找了他两次。
- c) 来北京以后，他只去过一次动物园。
- d) 我们念了两遍课文。
- đ) 他正在上课，请等一下儿。

2. Điền bổ ngữ động l ọng vào chỗ trống :

- a) 我找过他, 他都不在。
- b) 他们只来过 这个地方。

- c) 学生们看过 那个电影。
- d) 这个歌, 全班同学都听了 。
- đ) 这个汉字比较难写, 我们要练习写

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 上课的时候同学们都做什么 ?
- b) 老师做什么 ?
- c) 教室外面有什么 ?
- d) 下课的时候同学们跑到哪儿去 ?
- đ) 他们做什么 ?

4. Dịch ra tiếng Việt :

我们班有五十个同学, 都学习汉语。越南老师教我们汉语。每天我们都有课。老师在黑板上写汉字, 我们在本子上写汉字。我们学生词, 念课文。老师讲课, 我们都专心听讲, 不玩东西。

5. Đặt câu với các cụm từ sau :

- a) 坐得很端正
- b) 玩得很高兴
- c) 看一遍
- d) 拍皮球
- đ) 跳皮筋

第十五课

复习 (三)

一、语法

CỤM TỪ TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC (汉语词组 Hànyǔ cízǔ)

1. Hai từ trở lên kết hợp với nhau theo quy tắc nhất định tạo nên cụm từ.

Ví dụ :

看电影	学中文	寄信	(cụm động tân)
学得好	找到	坐下来	(cụm động bổ)
很好	不去	纪念邮票	一封信 (cụm chính phụ)
信封和信纸	我和小阮		(cụm đẳng lập)

2. Trong tiếng Trung Quốc, các cụm từ có thể làm thành phần câu.

Ví dụ :

我买纪念邮票。	(纪念邮票 làm tân ngữ)
我和小阮都学中文。	(我和小阮 làm chủ ngữ)
他河内人。	(河内人 làm vị ngữ)
他在黑板上写字。	(在黑板上 làm trạng ngữ)

二、练习

1. Thêm tân ngữ cho các động từ sau rồi đặt câu :

学 念 看 读 买 寄 去 找 听

2. Đặt câu với các cụm từ sau :

- a) 学到 没买到 看到 听到 写到
- b) 听清楚 看清楚 写清楚
- c) 学得好 写得对

3. Hoàn thành các câu sau :

- a) 从 到 只走十五分钟。
- b) 我从 出发, 七点就到电影院。
- c) 他 到了一本新词典。
- d) 我 见他在学校门口。
- đ) 我们学 第十五课。
- e) 我 清楚了黑板上的汉字。

4. Đặt câu với các kết cấu sau :

- a) 到..... 去.....
- b) 从..... 到.....
- c) 从..... 出发.....
- d) 一边....., 一边.....

5. Dịch ra tiếng Trung Quốc :

- a) Tôi đi bưu điện gửi hai bức thư .
- b) Hàng ngày chúng tôi ra sân vận động chơi bóng.

- c) Bài tập nhiều quá tôi ch a làm hết.
d) Anh ấy mang cho tôi một cuốn từ điển.
đ) Họ vừa đi vừa nói chuyện rất vui vẻ.

三、H Y ĐỌC RỒI KỂ LẠI

(一) 去邮局寄信

邮局是寄信、寄钱、寄邮件的地方。

信有很多种：本市的信、国内的信、国际的信，还有挂号信和航空信。

寄邮件的手续有一点儿麻烦。你先要填一个单子，写清楚收件人的姓名、地址。营业员要看看你填的单子和邮件里边的东西。要是没有问题，你给营业员钱，他给你一张收据，手续就完了。

(二) 到张老师家去做客

今天早上我从学校出发，到张老师家去做客。我骑了十几分钟自行车就到张老师家了。

听到敲门声，张老师就出来接我。我在屋里坐下，张老师的儿就把茶水端了上来。我和张老师坐在一起，边喝茶边谈得很高兴。

我在老师家吃了午饭。因为下午还有事，我就跟他们一家告别了。

词语:

1. 邮件	yóujiàn	b u phẩm, b u kiện
2. 挂号信	guà hào xìn	th bảo đảm
3. 手续	shǒuxù	thủ tục
4. 填	tián	điền
5. 单子	dānzi	phiếu ghi, tờ khai
6. 营业员	yíngyèyuán	ng ời bán hàng
7. 收据	shōujù	giấy biên nhận
8. 敲	qiāo	gõ

第十六课

一、课文

春雨的颜色

春雨沙沙地下着。一群小鸟儿在屋檐下躲雨。

燕子说：“你们看，春雨是绿色的。它落在草地上，草地就变绿了。”

麻雀说：“你们看，春雨是红色的。它落在桃花上，桃花就变红了。”

黄莺说：“你们看，春雨是黄色的。它落在蒲公英上，蒲公英的花就变黄了。”

小朋友，春雨到底是什么颜色呢？

二、生词

1. 春雨	chūnyǔ	m a xuān
2. 沙沙	shāshā	rào rào, lạo xào, xào xạc, ... (từ t ợng thanh)
3. 群	qún	đàn, bầy
4. 屋檐	wūyán	mái hiên nhà
5. 躲	duǒ	nấp
6. 燕子	yānzi	chim én
7. 变	biàn	biến, thay đổi

8. 绿色	lǜsè	màu lục, màu xanh lá cây
9. 落	luò	rơi, đậu
10. 麻雀	máquè	chim sẻ
11. 桃花	táohuā	hoa đào
12. 黄莺	huángyīng	chim vàng anh
13. 蒲公英	púgōngyīng	cây hoa bồ công anh
14. 到底	dàodǐ	rốt cuộc
15. 草	cǎo	cỏ
草地		bãi cỏ

三、语法

Bổ ngữ kết quả “在”

Động từ “在” làm bổ ngữ kết quả thì sau kết cấu “ĐT + 在” bắt buộc phải có tân ngữ chỉ địa điểm. Ví dụ :

春雨落在草地上，草地就变绿了。

春雨落在桃花上，桃花就变红了。

昨天看电影的时候，你坐在哪儿？

Nếu động từ còn mang thêm tân ngữ chỉ vật thì tân ngữ đó hoặc phải đi lên trước chủ ngữ hoặc phải dùng giới từ “把” đi lên trên động từ. Ví dụ :

书我放在桌子上。

我把书放在桌子上。

四、练习

1. Dùng từ ngữ trong khung thay thế từ ngữ in màu trong câu sau :

春雨落在草地上。

把名字，写，本子上
把书，放，桌子上
春雨，落，桃花上
小鸟儿，落，屋檐上

2. Điền từ ngữ cho trống vào vị trí A hoặc B :

- a) 春雨 A 地下着 B。 (沙沙)
- b) 一群小鸟儿 A 在屋檐下 B。 (躲雨)
- c) 春雨 A 在 B 桃花上。 (落)
- d) 春雨 A 落在草地上，草地 B 变绿了。 (就)
- đ) 春雨落 A 在桃花上，桃花就 B 红了。 (变)
- e) 春雨 A 是 B 什么颜色呢？ (到底)

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 小鸟儿在哪儿躲雨？
- b) 燕子说春雨是什么颜色？
- c) 麻雀说春雨是红色的，那是为什么？
- d) 黄莺又说春雨是黄色的，对不对？
- đ) 你说春雨是什么颜色？

4. Đổi thành câu không dùng 把 :

- a) 我把这几本书放在桌子上。
- b) 他把练习本儿交给老师。
- c) 昨天小阮把汉语词典带来了。
- d) 弟弟把饭吃了。
- đ) 他把房间打扫得干干净净。

5. Điền ph ơng vị từ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 老师在黑板 写汉字。
- b) 树枝 的小鸟儿唱着歌。
- c) 我们在操场 拍皮球。
- d) 教室 有桌子、椅子和黑板。
- đ) 书架(shūjià : *giá sách*) 放着很多书。

第十七课

一、课文

去看朋友

我有一个好朋友。他的名字叫阮生。我是去年认识他的。他家在首都河内。他常给我写信，请我到河内去玩儿。上星期天，我跟小王一起去河内看阮生。

那天，我们很早就起床了。我们六点出发，八点就到了。阮生的家离车站不远。下车以后，走了十分钟就找到了。我们到的时候，他一家人很高兴地跟我们谈话。谈了一会儿话，阮生带我们去逛公园，参观河内的名胜古迹。

下午五点，我们向阮生全家人告别。他到车站送我们。车开了，他向我们招手说：“再见！”

二、生词

- | | | |
|--------|----------|--------------------|
| 1. 就 | jiù | thì, liền |
| 2. 找到 | zhǎo dào | tìm đ ợc, tìm thấy |
| 3. 一会儿 | yíhuìr | một lát |
| 等一会儿 | | đợi một lát |
| 谈一会儿 | | nói chuyện một lát |
| 4. 向 | xiàng | h ớng |

5. 告别	gàobié	chào tạm biệt
向我们告别		chia tay chúng tôi
6. 送	sòng	tiễn, đ a, tiễn đ a
7. 招手	zhāo shǒu	vẫy tay

三、语法

1. Bổ ngữ thời l ượng

Bổ ngữ thời l ượng là bổ ngữ chỉ rõ l ượng thời gian tiến hành động tác.
Bổ ngữ thời l ượng đứng sau động từ. Ví dụ : 我们学了 三年 了。

Nếu động từ mang tân ngữ thì tân ngữ th ờng đứng sau bổ ngữ (giữa bổ ngữ và tân ngữ có thể có “ 的 ”), hoặc phải nhắc lại động từ.

Mẫu câu 1 :

CN + ĐT + BN + (的) TN

我们谈了一会 儿 话。

我们学了一年 (的) 汉语了。

Mẫu câu 2 :

CN + ĐT + TN + ĐT + BN

同学们听录音听一个 小时 。

我们学汉语学了一年 了 。

Nếu tân ngữ là đại từ nhân xưng thì tân ngữ thường đứng giữa động từ và bổ ngữ. Ví dụ :

我找他一个小时了。

我等你三十分钟了。

2. Kết cấu “是 的”

Kết cấu “是 的” dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, mục đích hay phương thức của hành động đã xảy ra, thành phần cần nhấn mạnh đặt giữa 是 và 的 (是 hoặc 的 cũng có thể lược bỏ). Ví dụ :

我(是)去年认识他的。

我妈妈是在河内工作(的)。

我们是骑车来的。

她是来学习的。

四、练习

1. Điền từ ngữ cho trống vào vị trí A hoặc B :

- a) 我们学了 A 一年(的) B。(汉语)
- b) 我们学了 A 汉语了 B。(三个月的)
- c) 我们学汉语 A 学了 B 了。(两年)
- d) 我等 A 他 B。(三十分钟了)
- đ) 我 A 找他 B。(一个小时了)

2. Dùng kết cấu “是 的” viết lại các câu sau :

- a) 我去年认识他。

- b) 他从河内来。
- c) 他们骑自行车来。
- d) 老师在黑板上写，我们在本子上写。
- đ) 这本书我从图书馆借来。

3. Dùng từ ngữ trong khung thay thế từ ngữ in màu trong các câu sau :

- a) 他给我写信。

朋友，买一本词典
我，介绍新朋友
妹妹，带来一些书
我，寄信

- b) 我向他们告别。

你们，介绍
大家，学习
他们，招手

- c) 他到车站送我们。

上图书馆，借书
上商店，买东西
去河内，看朋友
带我们，逛公园

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 你是什么时候认识阮生的？
- b) 阮生家在哪儿？他常给你写信吗？
- c) 你常去河内看朋友吗？
- d) 他带你们去哪儿？
- đ) 阮生给你们介绍了什么？

5. Nghe và nhắc lại rồi dịch ra tiếng Việt :

我的朋友住在河内。他常常给我写信。上星期天，我和小河去看他。看见我们，他很高兴。他带我们去逛公园，参观博物馆。现在的河内多么美丽啊！

第十八课

一、课文

去看球赛

昨天晚上，黄老师和我们几个学生去河内体育场看足球比赛。我们有的骑自行车去，有的坐公共汽车去。黄老师先走。他在体育场门口等着我们。

运动员、裁判员进场了，可是小阮还没到。黄老师带同学们先进去，让我在门口等小阮。我等了十五分钟，小阮才来。他说：“车太挤，所以晚来”。我们进去的时候，比赛就开始了。



二、生词

1. 体育场

tǐyùchǎng

sân vận động

2. 球 赛	qiú sài	đấu bóng
3. 踢	tī	đá
4. 公 共 汽 车	gōnggòng qì chē	ô tô buýt
5. 进 场	jìn chǎng	vào sân, vào bãi
6. 比 赛	bǐ sài	cuộc đấu, trận đấu
一 场 比 赛	yī chǎng bǐ sài	một trận đấu
7. 门 口	mén kǒu	cửa, cổng
8. 运 动 员	yùndòngyuán	vận động viên
9. 裁 判 员	cáipànyuán	trọng tài
10. 挤	jǐ	chen, chật chội
太 挤		quá chật
挤 进 去		chen vào
11. 让	ràng	để cho

注解：

A 队跟 B 队 比赛：Đội A đấu với đội B.

Cũng nói：A 队对 B 队。

三、语 法

Câu liên động (tiếp)

Trong câu liên động, vị ngữ thứ hai có thể là mục đích hành động của vị ngữ thứ nhất (nh bài 13 đã giới thiệu), hoặc vị ngữ thứ nhất nói rõ phương thức, công cụ thực hiện hành động của vị ngữ thứ hai. Ví dụ：

我们有的骑自行车去，有的坐车去。

我坐火车到海防去。

我们用汉语谈话。

四、练习

1. Luyện tập hội thoại :

小阮：小王，你在做什么呢？

小王：我在复习语法和课文呢。

小阮：休息休息吧。你想打球吗？咱们一块儿去。

小王：现在？不行，明天考试，我不能去。

小阮：今天晚上有足球比赛，你看吗？

小王：哪个队对哪个队？

小阮：河内队对公安队。(Gōng'ān duì : đội Công An)

小王：复习好了我就看。

小阮：好了，我走了。晚上一定去吧。

2. Dùng từ ngữ trong khung thay thế từ ngữ in màu trong câu sau :

我们坐公共汽车去河内。

骑自行车，去商店
用钢笔，写汉字
用汉语，谈话

3. Chọn từ cho trống để điền vào chỗ trống :

- a) 我们 自行车去河内。(坐, 骑)
- b) 他们 钢笔写汉字。(用, 带)
- c) 老师 汉语跟中国人谈话。(讲, 用)
- d) 同学们 汽车去看球赛。(骑, 坐)

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 昨天你跟谁去看足球比赛?
- b) 你们是怎么去的?
- c) 黄老师在哪儿等你们?
- d) 为什么小阮晚来呢?
- đ) 你们进场的时候, 比赛开始了吗?

5. Hoàn thành đối thoại :

- a) A: 你找谁?
B: 。
A: 他不在家。
B: ?
A: 他去看球赛。
- b) A: ?
B: 我复习语法呢, 你呢?
A: 呢。
B: 作练习, 还找什么呢?
A: 。
B: 那不是吗? 现在要做什么?
A: 。

第十九课

一、课文

烛光

从前，中国有一个老师。他问学生谁能最快地把房间装满。

第二天，有的学生拿来竹子，有的学生拿来小兔子，还有的拿来许多草……

一个叫韩愈的学生，把拿来的蜡烛点亮，烛光立刻照亮了整个房间。老师高兴地笑了。

二、生词

1. 烛光	zhúguāng	ánh đuốc, ánh sáng nến
2. 装	zhuāng	chứa
3. 满	mǎn	đầy
4. 房间	fángjiān	gian phòng
5. 竹子	zhúzi	tre
6. 兔子	tùzi	thỏ
一只兔		một con thỏ
7. 许多	xǔduō	rất nhiều
8. 蜡烛	làzhú	cây nến

9. 立刻	lǐkè	liền, lập tức
10. 照亮	zhào liàng	chiếu sáng
11. 整个	zhěnggè	cả, toàn bộ
12. 点	diǎn	châm, đốt, thấp
点亮		thắp sáng

专名：

韩愈 Hán Yù : Hàn Dũ (nhà văn lớn đời Đường, Trung Quốc)

三、语法

Bổ ngữ xu hướng đơn (2)

Trong câu có bổ ngữ xu hướng đơn, nếu động từ mang tân ngữ thì tân ngữ có thể đứng trước hoặc sau bổ ngữ.

Mẫu câu 1 :

CN + ĐT + BN (来/ 去) + TN

有的学生拿来竹子，有的学生拿来小兔子。
老师带去一本词典。

Mẫu câu 2 :

CN + ĐT + TN + BN (来/ 去)

有的学生拿竹子来，有的学生拿小兔子来。
老师带一本词典去。

Nếu tân ngữ là từ chỉ địa điểm thì nó chỉ có thể đứng sau động từ tr ớc
bổ ngữ theo mẫu câu 2. Ví dụ :

我们到海防去。

他回学校来。

四、练习

1. Thay thế từ ngữ in màu trong các câu sau :

a) 有的学生拿来竹子。

带, 一本词典
拿, 小兔子
拿, 许多草
买, 水果

b) 老师带一本词典去。

拿一本书去
寄一封信去
寄几本书来

c) 老师高兴地笑了。

对我说
讲课
到教室楼去
上图书馆去
买水果去

2. Chọn động từ thích hợp điền vào chỗ trống :

上 下 进 回

- a) 他在食堂, 请你 去。
- b) 他在楼上, 你 去吧。
- c) 他在楼下, 你可以 去找他。
- d) 他在家等你, 你 去 吧。

3. Điền 整, 整个 vào chỗ trống :

- a) 烛光照亮了 房间。
- b) 他 天在家休息。
- c) 星期他在图书馆看书。
- d) 这里 年百花齐放。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 老师问学生什么?
- b) 为了能最快地把房间装满, 学生们做些什么?
- c) 韩愈拿什么来装满房间?
- d) 韩愈点亮了蜡烛以后老师怎么样?

5. Sắp xếp các câu sau thành đoạn văn :

- a) 有一天老师问学生谁能最快地把房间装满。
- b) 有的学生拿来竹子, 有的学生拿来许多草 ...
- c) 他点亮了蜡烛。
- d) 韩愈把蜡烛拿来。
- đ) 老师高兴地说: “你真聪明!”。

第二十课

复习(四)

一、语法

THÀNH PHẦN CÂU (句子成分 jùzi chéngfēn)

1. Chủ ngữ và vị ngữ (主语和谓语 zhǔyǔ hé wèiyǔ)

Trong câu tiếng Trung Quốc nói chung có thể chia làm hai thành phần chính : *chủ ngữ* và *vị ngữ*.

Chủ ngữ : là bộ phận chính đặt tr ớc, nói rõ *ai ?* hay *cái gì ?*

Vị ngữ : là bộ phận chính đặt sau, nói rõ chủ ngữ *là gì ?*, *làm gì ?* hoặc *nh thế nào ?*

Ví dụ : Trong câu “他 是老师。” 他 là chủ ngữ, 是老师 là vị ngữ.

我们班同学 // 都喜欢学中文。

2. Tân ngữ (宾语 bīnyǔ)

Là thành phần chịu sự chi phối của động từ, trả lời câu hỏi *ai ?* (cái) *gì ?* hoặc *chỗ nào ?*. Tân ngữ có thể là từ hoặc cụm từ.

我认识他。 (他 là TN)

我们学中文。 (中文 là TN)

我住这房间。 (这房间 là TN)

3. Định ngữ (定语 dīngyǔ)

Là thành phần xác định rõ hoặc hạn chế nghĩa của trung tâm ngữ trong cụm danh từ, trả lời câu hỏi *của ai ? , nh thế nào ? , bao nhiêu ?*. Định ngữ đặt trước từ hoặc cụm từ trung tâm.

Ví dụ : Trong cụm “中国杂志” 中国 là định ngữ, 杂志 là trung tâm ngữ.

我们的老师 (我们 là ĐN)

美丽的花 (美丽 là ĐN)

一本词典 (一本 là ĐN)

4. Trạng ngữ (状语 zhuàngyǔ)

Là thành phần xác định rõ nghĩa cho động từ vị ngữ, biểu thị thời gian, nơi chốn, phạm vi, mức độ, tính chất, trạng thái, ... Trạng ngữ đặt trước vị ngữ (có khi trước chủ ngữ). Ví dụ :

今天他去河内。 (今天 là TR)

他在黑板上写字。 (在黑板上 là TR)

我们都学中文。 (都 là TR)

他高高兴兴地说。 (高高兴兴 là TR)

5. Bổ ngữ (补语 bǔyǔ)

Là thành phần phụ đặt sau động từ hoặc tính từ vị ngữ, chỉ kết quả, số lượng, mức độ, khả năng, xu hướng. Ví dụ :

我买到了一本词典。 (到 là BN)

老师把课文念了一遍。 (一遍 là BN)

写得很美丽。 (很美丽 là BN)

老师讲的话，我们都听得清楚。(清楚 là BN)

我们站起来。(起来 là BN)

二、练习

1. Thêm chủ ngữ cho các cụm động tân sau :

学汉语 念课文 说中国话 写汉字 看电视 打球

2. Điền trạng ngữ thích hợp :

- a) 他 学汉语。
- b) 你常上商店吗？
- c) 我们 打排球。
- d) 我们 看电视。
- đ) 他 买了一本词典。

3. Điền định ngữ thích hợp :

- a) 的同学 b) 狼 c) 的花
- d) 的时候 đ) 比赛 e) 的名胜古迹

4. Điền tân ngữ thích hợp :

- a) 挂 b) 迎..... c) 穿..... d) 踢..... đ) 骑.....
- e) 认识..... g) 送..... h) 写..... i) 看 k) 用.....

5. Điền bổ ngữ thích hợp :

- a) 学..... b) 学得..... c) 看..... d) 写..... đ) 写得.....
e) 听..... g) 找..... h) 高兴得..... i) 站..... k) 打得.....

6. Nghe và nhắc lại các câu sau :

- a) 他学汉语学了一年了。
b) 我每天听录音都听了一个小时。
c) 小张，你等一会儿吧！
d) 我想参观一下历史博物馆。
đ) 我朋友在中国已经学了两年汉语了。

第二十一课

一、课文

小熊掰玉米

一天，熊妈妈叫小熊到玉米田里去掰玉米。小熊没有拿篮子就跑了。

它来到玉米地一看，啊，玉米真多啊！小熊想：我可以掰好多好多玉米。妈妈一定会夸奖我能干。



于是，它伸出右手掰下一个玉米，把玉米挟在左胳膊下。又伸出左手掰下一个玉米，挟在右胳膊下。然后，又

伸出右手去掰第三个玉米，伸出左手去掰第四个玉米
小熊掰啊掰，掰了一天。

你知道小熊掰了多少玉米回家吗？

二、生词

1. 熊	xióng	gấu
2. 玉米	yùmǐ	ngô
玉米地		b i ngô
3. 掰	bāi	bẻ, tẽ
掰啊掰		bẻ m i bẻ m i
4. 田	tián	ruộng
5. 篮子	lǎnzi	cái làn, cái giỏ
6. 好	hǎo	rất
好多		rất nhiều
好大		rất to, rất lớn
7. 夸奖	kuājiǎng	khen
8. 能干	nénggàn	giỏi, làm tốt
9. 于是	yúshì	thế là
10. 左	zuǒ	trái
左手		tay trái
11. 右	yòu	phải
右手		tay phải

12. 挟	jiā	kẹp, cặp
13. 胳膊	gēbei	cánh tay
14. 然后	ránhòu	sau đó

三、语法

Câu kiêm ngữ

Câu kiêm ngữ là loại câu mà tân ngữ của động từ trước (ĐT1) đồng thời là chủ ngữ của động từ sau (ĐT2). ĐT1 thường là các động từ như 请, 叫, 让, ...

Mẫu câu :

CN1 + ĐT1 + TN1 (CN2) + ĐT2 + TN2

熊妈妈 叫 小熊 去 掰 玉米。

老师 让 我们 回答问题。

小红 请 我 吃饭。

四、练习

1. Nghe và nhắc lại các câu sau :

- a) 他让我告诉你明天去他家。
- b) 我请他给我照张相(zhào zhāng xiāng : chụp một kiểu ảnh)。
- c) 老师让同学们写汉字、回答问题。
- d) 哥哥叫你到图书馆去借一本小说。

2. Dùng từ ngữ cho tr ớc thay thế các từ A, B, C, D :

老师 叫 我 到 教室 去 读书。

A B C D

A: 妈妈 哥哥 奶奶 老师

B: 我 弟弟 他 哥哥

C: 书店 商店 图书馆

D: 买书 借书 还书 买东西

3. Dùng từ ngữ cho tr ớc thay thế từ in màu theo mẫu :

CN + 把 + TN + ĐT + 在 + TN (nơi chốn)

我 把 书 放 在 桌子上。

a) 衣服 / 放 / 箱子里

b) 帽子 / 挂 / 衣架上

c) 名字 / 写 / 本子上

d) 你的地址 / 写 / 本子里

đ) 这个句子 / 写 / 练习本里

4. Trả lời câu hỏi :

a) 妈妈叫小熊到田里去做什么?

b) 小熊拿什么去掰玉米?

c) 掰下一个玉米小熊放在哪儿?

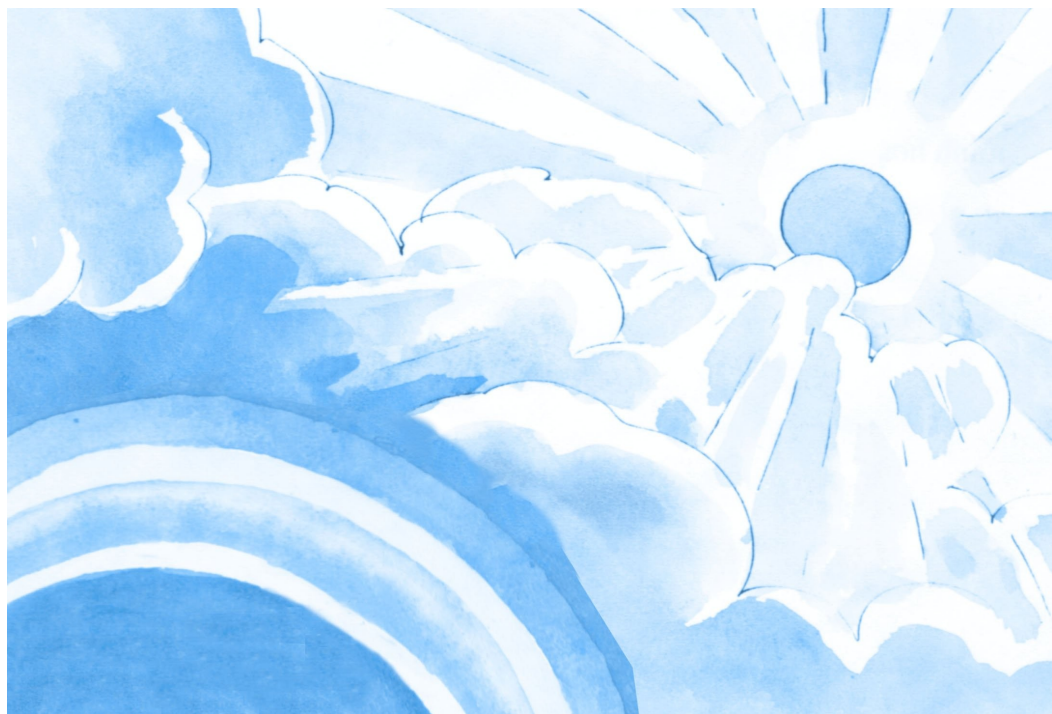
第二十二课

一、课文

太阳和彩虹

雨过天晴，天上出现了一道彩虹。人们都说彩虹很美丽。彩虹听见了就骄傲起来，说：“我比太阳还美丽。”太阳听了说：“你虽然是美丽的，不过，要是没有我，也就没有你了！”彩虹不相信。

太阳摇摇头，立刻躲进云里，彩虹真的不见了。



二、生词

1. 太阳	tàiyáng	mặt trời
2. 彩虹	cǎihóng	cầu vồng
3. 道	dào	dải
一道彩虹		một dải cầu vồng
4. 晴	qíng	tạnh, nắng
天晴		trời hửng
5. 出现	chūxiàn	xuất hiện
6. 骄傲	jiāo'ào	kiêu ngạo, kiêu hãnh
7. 虽然	suīrán	tuy, tuy rằng
8. 不过	búguò	có điều là
9. 要是.....就.....	yàoshi... jiù...	nếu nh ... thì...
10. 相信	xiāngxìn	tin, tin t ờng
11. 摇(头)	yáo (tóu)	lắc (đầu)
摇摇头		lắc lắc đầu
12. 云	yún	mây
躲进云里		nấp vào trong mây
13. 真的	zhēn de	quả thực

三、语法

Câu so sánh dùng 比

Câu so sánh dùng 比 dùng để so sánh hai đối tượng A và B theo mẫu câu :

A + 比 + B + Ph ơng diện và kết quả so sánh

我 比 太阳 (还) 美丽。

哥哥 比 我 高。

四、练习

1. Nghe và nhắc lại :

- a) 他比我大两岁。
- b) 今天比昨天暖和。
- c) 他唱歌唱得比我好。
- d) 我家比他家多两口人。
- đ) 昨天不比今天冷。

2. Chọn từ điền vào chỗ trống :

出现 躲 出 骄傲

- a) 天上 一道彩虹。
- b) 太阳 进云里。
- c) 天上 了太阳。
- d) 使人落后 (luòhòu : lạc hậu)。

3. Dùng “要是, 就” viết lại các câu sau :

- a) 不吃药 (chīyào : uống thuốc) 病 (bìng : bệnh) 不好。
- b) 不认真学习, 成绩不会好的。
- c) 下雨了, 我们不去参观。
- d) 没有太阳也没有彩虹。

4. Hoàn thành các câu sau :

- a) 虽然很认真学习, 但是
- b) 虽然, 但是天气还很热。
- c) 虽然, 可是他还锻炼身体。
- d) 虽然 到了冬天, 可是

5. Trả lời câu hỏi :

- a) 为什么彩虹骄傲?
- b) 太阳对彩虹说什么话?
- c) 彩虹相信太阳的话吗?

第二十三课

一、课文

立交桥

我站在一座高的大桥上，可是大桥底下不是滚滚水流而是各种各样的车辆和成千上万的行人。

我知道了，我知道了，这是一座立交桥。听，人们在欢笑；看，汽车在飞跑。立交桥把一条又一条的公路编织得多么巧妙，这就是人类的又一个创造。

我也知道这就是第一座立交桥。再过几年，这样的立交桥会一座一座地出现。



二、生词

1. 桥	qiáo	cầu
2. 座	zuò	cây, cái, toà, ngôi (<i>l ợng từ</i>)
一座桥		một cây cầu
3. 立交桥	lìjiāoqiáo	cầu v ợt
4. 站	zhàn	đứng
5. 底	dǐ	đáy
桥底		chân cầu, gầm cầu
6. 滚滚水流	gǔngǔn shuǐliú	dòng n ớc cuộn cuộn
7. 而是	érshì	mà là
8. 车辆	chēliàng	xe cộ
9. 成千上万	chéng qiān shàng wàn	hàng ngàn hàng vạn
10. 行人	xíng rén	ng ời đi bộ
11. 欢笑	huānxiào	vui c ời, c ời vui vẻ
12. 飞跑	fēipǎo	chạy nh ảy, lao nhanh
13. 公路	gōnglù	quốc lộ
14. 条	tiáo	dòng, con (<i>l ợng từ</i>)
一条河		một dòng sông
一条公路		một con đ ờng quốc lộ
15. 编织	biānzhī	đan, đan xen, dệt
16. 巧妙	qiǎomiào	khéo léo
17. 创造	chuàngzào	sáng tạo

18. 人类	rénlèi	loài ng ời, nhân loại
19. 第一	dìyī	thứ nhất
20. 过	guò	qua, trải qua
再过几年		(qua) mấy năm nữa

三、语法

Số l ợng từ lặp lại

1. Kết cấu số l ợng từ lặp lại làm trạng ngữ trong câu, biểu thị động tác lần l ợt diễn ra. Ví dụ :

立交桥会一座一座地出现。

他把学过的生词一个一个地写在本子上。

2. Kết cấu số l ợng từ lặp lại làm định ngữ, chỉ ý bao hàm tất cả nh ững nhấn mạnh lần l ợt từng đơn vị một. Ví dụ :

立交桥把一条一条的公路编织得多么巧妙。

四、练习

1. Dùng số l ợng từ thích hợp điền vào chỗ trống :

- 他把学过的课文 地复习一遍。
- 老师把生词 地写在黑板上。
- 他把问题 地提出来。
- 词典 地出来，但是我还没买到。
- 学过的课文，我 地听了一遍录音。

2. Sắp xếp từ ngữ thành câu :

- a) 是 / 这 / 就 / 学校 / 新 / 的 / 个 / 一
- b) 她 / 的 / 中国 / 汉语 / 学习 / 是 / 去
- c) 的 / 这样 / 立交桥 / 会 / 一座一座 / 出现 / 地
- d) 一条 / 又 / 的 / 一条 / 公路 / 出现 / 就 / 了
- đ) 是 / 立交桥 / 就 / 的 / 人类 / 又 / 创造 / 一个

3. Luyện tập hội thoại :

A: 你站在那儿做什么?

B: 我想看看河水。

A: 你看河水要到江桥, 这是立交桥。

B: 江桥离这儿远吗?

A: 就在前面, 离这儿不远, 只有二百米。

B: 谢谢。

A: 不谢。

4. Dùng các từ ngữ sau đặt câu :

欢笑 飞跑 创造 再过几年

5. Dùng các số lượng từ lặp lại sau đặt câu :

- a) 一个一个
- b) 一条一条
- c) 一座一座
- d) 一本一本
- đ) 一张一张

第二十四课

一、课文

团结起来力量就大了

从前有位年老的国王。他有十个儿子。有一天，他把十个儿子叫到跟前拿出十支筷子，分给每个一支，叫他们折。他们轻轻地折，十支筷子都被折断了。

国王又拿出十支筷子，捆成一捆，叫他们折。他们，你也折，我也折，谁也折不断。



国王说：“你们都看到吧，同样的筷子，一分开折，一折就断，捆成一捆就不能折断了。做人也一样，各自分开，力量很小，团结起来，力量就大了。”

二、生词

1. 团结	tuánjié	đoàn kết
团结起来		đoàn kết lại
2. 力量	lìliàng	sức mạnh
3. 国王	guówáng	quốc v ơng
4. 跟前	gēnqián	tr ớc mặt, bên cạnh
5. 筷子	kuàizi	đũa
一支筷子		một chiếc đũa
一对筷子		một đôi đũa
6. 折	zhé	bẻ
7. 断	duàn	đứt, gãy
折不断		bẻ không gãy
8. 捆	kǔn	bó
捆成一捆(把)		bó thành một bó
9. 同样	tóngyàng	nh nhau (đồng dạng)

- | | | |
|----------|---------------|----------------|
| 10. 各自分开 | gè zì fēn kāi | tách riêng ra |
| 11. 轻轻 | qīngqīng | nhẹ nhàng, khẽ |

三、语法

Nghĩa mở rộng của từ “起来”

“起来” khi làm bổ ngữ, ngoài nghĩa chỉ hướng từ dưới lên trên của động tác (nh 站起来), còn có các nghĩa mở rộng khác nh biểu thị bắt đầu một trạng thái, một hành động nào đó hoặc biểu thị ý từ phân tán đến tập hợp. Ví dụ :

天冷起来了, 要多穿衣服。

我想起来了。

团结起来力量就大了。

四、练习

1. Đọc các câu sau (chú ý nghĩa của từ 叫) :

- 他叫阮明进。
- 小阮, 老张叫你。
- 这位国王把十个儿子叫到跟前拿出十支筷子, 分给每个一支叫他们折。
- 鸡叫过两遍了。

2. Chuyển các câu sau thành kiểu câu dùng 把 :

- a) 他做完了这些语法练习。
- b) 他写完了那封信。
- c) 我复习好了第二十一课。
- d) 我看完了这本小说。

3. Nối A và B thành câu :

- | A | B |
|-----------|--------------|
| a) 她是我姐姐 | a') 多了起来 |
| b) 他的身体 | b') 都唱起歌来了 |
| c) 来参观的人 | c') 你想起来了吧? |
| d) 我想起来了 | d') 一天天好起来 |
| d) 人们非常高兴 | d') 明天学校有足球赛 |
-

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 国王叫十个儿子做什么?
- b) 每人拿一支筷子能折断吗?
- c) 把十支筷子捆成一捆能折断吗?
- d) 这个故事说明什么?

5. Dùng 起来 điền vào vị trí thích hợp trong các câu sau :

- a) 他把教科书 (jiàokēshū : sách giáo khoa) 拿 A 念 B 一遍课文。
- b) 这件事说 A 难, 做起来更难 B。
- c) 我想 A 了, 你告诉 (gàosu : nói với, báo với) 过 B 我那件事。
- d) 用过 A 的书你要收 B。
- đ) 听了他 A 的话, 大家都笑 B。

第二十五课 复习 (五)

一、语法

CÁC LOẠI VỊ NGỮ (各种谓语 gèzhǒng wèiyǔ)

1. Câu vị ngữ danh từ là câu do danh từ, cụm danh từ, số lượng từ làm vị ngữ.

今天三月八号星期日。

他河内人。

今年我十一岁。

2. Câu vị ngữ tính từ là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là tính từ.

我们的学校很大。

这个星期他不太忙。

这个地方美丽。

3. Câu vị ngữ động từ là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ.

我们努力学习。

我们努力学习汉语。

我看见他来了。

阮老师教我们汉语。

我朋友送我一本书。

4. Câu vị ngữ chủ vị là câu do cụm chủ vị làm vị ngữ, để miêu tả chủ ngữ hoặc thuyết minh chủ ngữ.

他 身体 很好。

这地方 风景 很美。

二、练习

1. Chuyển các câu sau thành dạng phủ định :

- a) 今天 八月十九号。
- b) 现在九点。
- c) 我 河南人。
- d) 这双皮鞋一百八。
- đ) 他爸爸今年七十岁了。

2. Dùng các từ trong ngoặc thay thế các từ in màu :

- a) 我们下午 学习。(工作, 复习, 预习, 休息)
- b) 你去哪儿? 我去 教室。
(学校, 图书馆, 公园, 商店, ...)
- c) 你们学习什么? 我们学习 汉语。
(英语, 日语, 文学, 历史, 生词, ...)
- d) 阮老师教你们什么?
他教我们 汉语。
(英语, 日语, 文学, 历史, 课文, ...)

d) 他 身体 怎么样？

他 身体 很好。

(工作，努力，学习，好)

3. Sắp xếp các từ ngữ thành câu :

a) 教 / 老师 / 他们 / 体育

b) 一本书 / 朋友 / 他 / 送

c) 给 / 钢笔 / 爸爸 / 小阮 / 买 / 一支

d) 他 / 书 / 带来 / 一本 / 给 / 我

đ) 我 / 自行车 / 骑 / 来 / 的

4. Luyện tập hội thoại :

A: 你常听妈妈讲故事吗？

B: 对。我常听妈妈讲故事。

A: 她常讲什么故事？

B: 她常讲民间故事。

A: 你给我讲讲一个寓言故事吧？

B: 我用汉语讲，可以吗？

A: 可以，你讲吧！

B: 这个故事题目是

生词

1. 故事	gùshi	truyện, chuyện
讲故事		kể chuyện
2. 民间	mínhjiān	dân gian
民间文学		văn học dân gian
民间故事		truyện dân gian
3. 寓言	yùyán	ngụ ngôn
4. 题目	tímù	đầu đề

5. Đặt câu theo mẫu :

CN + 把 + TN + ĐT + BN

我 把 书 拿 出 来

6. Đặt câu với các kết cấu sau :

a) 要是 就

b) 虽然 但是

c) 一 就

第二十六课

一、课文

猴子戴草帽

爷爷在树林里休息，旁边放着十几顶草帽。一群猴子从树上跳下来抢草帽，一个一顶，戴上就跑。爷爷急得满头大汗。他摘下帽子，一边擦汗一边想办法。猴子看见了，也摘下帽子擦汗。爷爷笑了。他把草帽扔在地上，猴子看见了，就把草帽也扔了下来。



二、生词

1. 爷爷	yéye	ông, cụ
2. 猴子	hóuzi	khỉ
3. 戴	dài	đội
4. 帽子	màozǐ	mũ
5. 草帽 戴草帽	cǎomào	mũ cỏ, mũ cói, mũ rơm đội mũ cói (mũ rơm...)
6. 顶 一顶帽子	dǐng	chiếc, cái (<i>l ượng từ</i>) một chiếc mũ
7. 树林	shùlín	rừng cây
8. 旁边	pángbiān	bên cạnh
9. 抢	qiǎng	c ớp
10. 急	jí	cuống, gấp
11. 满头大汗	mǎn tóu dà hàn	mồ hôi nhễ nhại
12. 办法	bānfǎ	biện pháp, cách
13. 扔	rēng	ném, quăng

三、语法

1. Câu tồn tại

Câu tồn tại là loại câu nói rõ sự tồn tại của sự vật ở một địa điểm nào đó.
Chủ ngữ của loại câu này thường là những từ ngữ chỉ địa điểm.

Mẫu câu :

CN + ĐT + 着 / 了 + TN

爷爷旁边放着十几顶帽子。

门前坐着一个老人。

2. Bỏ ngữ xu h ớng kép (1)

Bỏ ngữ xu h ớng kép là bỏ ngữ đ ợc ghép bởi các động từ 上、下、进、出、回、过、起 với các từ 来 hoặc 去.

Bảng bỏ ngữ xu h ớng kép :

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	

一群猴子从树上跳下来。

老师走过去。

老师走出来。

Nghĩa của bỏ ngữ xu h ớng kép là nghĩa kết hợp giữa nghĩa của các từ trong bỏ ngữ đó.

四、练习

1. Đọc kĩ Bảng bỏ ngữ xu h ớng kép ở phần 三. 2

2. Dùng từ cho sẵn điền vào chỗ trống :

出来 下来 起来 下去

- a) 他从教室里走.....。
- b) 他从楼上跑.....。
- c) 大家都笑.....。
- d) 请你说.....吧。

3. Hoàn thành các câu sau :

- a) 桌子上.....着一本书。
- b)坐着一个老人。
- c) 窗户前边挂着.....。
- d)放满了书、报和词典。
- đ) 楼上挂着.....。

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 爷爷在哪儿休息？
- b) 他把草帽放在哪儿？
- c) 猴子从树上跳下来做什么？
- d) 猴子抢草帽，爷爷怎么办？
- đ) 看见爷爷把草帽扔在地上，猴子就怎么办？

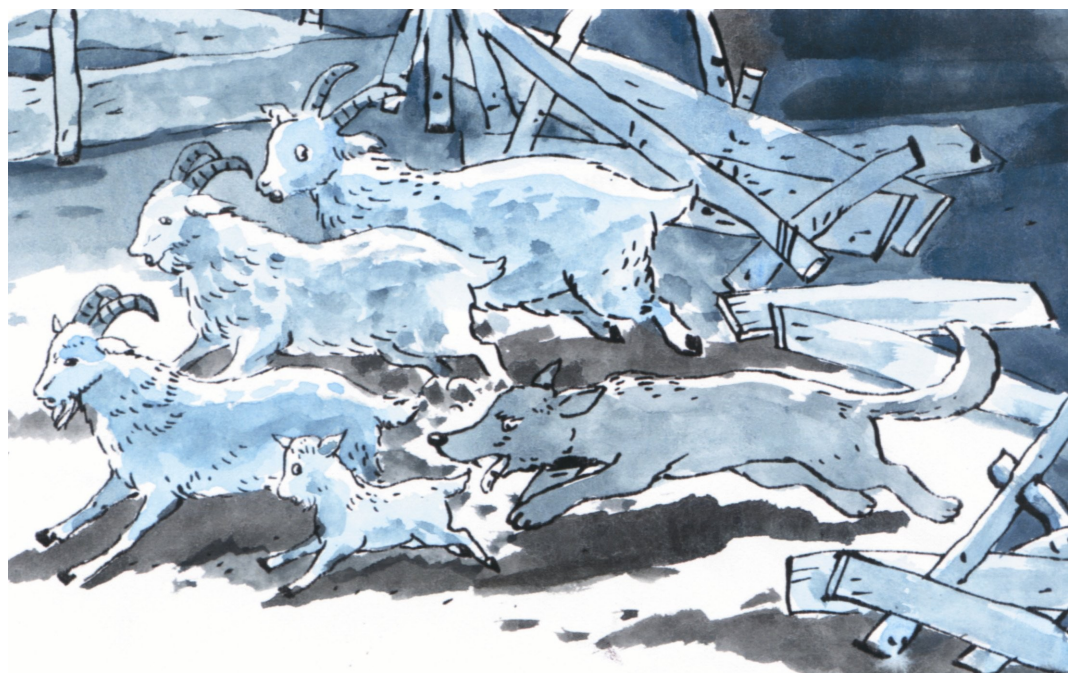
5. Kể lại câu chuyện *Khi đội mũ*.

第二十七课

一、课文

亡羊补牢

从前，有一个人，养了几十只羊。一天早上，他发现羊丢了一只。这只羊到哪儿去了呢？原来是他的羊圈坏了，晚上狼进了羊圈，吃了一只羊。



他的朋友对他说：“快把羊圈修理修理吧！”

他说：“羊已经被狼吃了，修理羊圈还有什么用呢！”

他没有听朋友的意见。

第二天早上，他发现又丢了一只羊。因为狼又进了羊圈，又吃了一只羊。这时他才知道，朋友的意见是对的。他很快把羊圈修理好了。以后，他的羊再也没有丢过。

二、生词

1. 羊	yáng	dê
一只羊		một con dê
2. 养	yǎng	nuôi
3. 发现	fāxiàn	phát hiện
4. 丢	diū	mất
5. 羊圈	yángjuān	chuồng dê
6. 坏	huài	hỏng, xấu
7. 修理	xiūlǐ	sửa chữa
8. 被	bèi	bị
9. 意见	yìjiàn	ý kiến
10. 用	yòng	dùng
11. 亡羊补牢	wáng yáng bǔ láo	mất bò mới lo làm chuồng
12. 狼	láng	chó sói

三、语法

1. Phó từ “又” và “再”

又 và 再 là hai phó từ chỉ động tác, tình huống lặp lại.

a) 又 đặt tr ớc động từ hoặc tính từ, làm trạng ngữ biểu thị động tác, tình huống t ơng tự đã lặp lại hoặc nhất định sẽ lặp lại.

张先生今年 又 来 中国了。

狼 又 进了羊圈, 又 吃了一只羊。

b) 再 đặt tr ớc động từ, biểu thị động tác hoặc tình huống sẽ lặp lại hoặc tiếp tục xuất hiện.

请老师 再 说。

他要 再 买一本词典。

再 也 没有 / 不 nhấn mạnh động tác hoặc tình huống không bao giờ lặp lại nữa.

他的羊 再 也 没有 丢过。

他 再 也 不 来。

2. Kiểu câu bị động dùng “被”

Trong tiếng Trung Quốc, câu có giới từ 被 (叫, 让) đứng tr ớc động từ vị ngữ gọi là *câu chữ 被*. Chủ ngữ trong câu chữ 被 là ng ời, vật chịu sự tác động của động tác, th ờng đ ợc xác định hoặc đã biết tr ớc. 被 đ ợc dùng trong sách vở; 叫, 让 th ờng dùng khi nói.

Mẫu :

CN + 被 (叫、让) + danh (đại) + ĐT + TP khác

羊 被 狼 吃了。

自行车 叫 他 骑 到 学校 去了。

我的词典让他借走了。

Nếu có phó từ phủ định thì phó từ phủ định phải đặt trước 被 (叫, 让).

Ví dụ: 那本书还没有被借走。

羊没(有)被狼吃。

四、练习

1. Điền 又 hoặc 再 vào các câu sau :

- a) 明天我 来看你。
- b) 我想 看一遍。
- c) 晚上狼 来吃了一只羊。
- d) 明天 是星期天了。

2. Chuyển các câu sau thành câu bị động :

- a) 小王把我的词典借走了。
- b) 狼把羊吃了。
- c) 他把房间打扫得干干净净。
- d) 大家救活了他。
- đ) 那个工人把我的自行车修好。

3. Dùng 被, 叫 hoặc 让 chuyển các câu sau thành câu bị động :

- a) 他把这件事忘得干干净净。
- b) 糖和点心都没有吃完。
- c) 朋友送他进医院了。

d) 爸爸带着孩子逛公园。

đ) 阮同学借走了我的词典。

4. Trả lời câu hỏi :

a) 早上养羊的人发现什么？他的朋友说什么？

b) 发现羊被狼吃了，他修羊圈吗？

c) 什么时候狼又吃了一只羊？这一次他怎么做？

5. Kể lại câu chuyện *Mất bò mới lo làm chuồng*.

第二十八课

一、课文

(一) 泉水

泉水从山脚下流出来。

小草问：“泉水，泉水，你流到哪里去？”

“我要流进小溪里。”

小溪流啊流。小树问：“小溪，小溪，你流到哪里去？”

“我要流到大江去。”

大江流啊流。小朋友问：“大江，大江，你流到哪里去？”

“我要流到海洋去。”

(二) 坐飞船

我坐上飞船，飞向蓝天，星星和月亮都来欢迎。

啊！我看见了地球，有高山，有平原，还有岛屿和海洋。

啊！我看见了中国，有两条大河和长城。

啊！我看见了欧洲，有大陆、岛屿和海峡。

二、生词

(一)

1. 泉水	quǎnshuǐ	n ớc suối
2. 山脚	shānjiǎo	chân núi
3. 流	liú	chảy
流出来		chảy ra
4. 溪	xī	con suối
5. 江	jiāng	dòng sông
6. 海洋	hǎiyáng	biển cả

(二)

1. 飞船	fēichuán	tàu vũ trụ, phi thuyền
2. 蓝天	lántiān	bầu trời xanh
3. 星星	xīngxīng	sao, các vì sao
4. 月亮	yuèliang	mặt trăng
5. 欢迎	huānyíng	hoan nghênh, mừng đón
6. 地球	dìqiú	trái đất (địa cầu)
7. 高山	gāo shān	núi cao
8. 平原	píngyuán	đồng bằng
9. 岛屿	dǎoyǔ	đảo, các hòn đảo
10. 欧洲	ōuzhōu	châu Âu

11. 大陆	dàlù	đại lục, đất liền
12. 海峡	hǎixiá	eo biển
13. 长城	Chángchéng	Tr ờng Thành (Vạn lí Tr ờng Thành)

三、语法

Bổ ngữ xu h ớng kép (2)

Trong câu có bổ ngữ xu h ớng kép, nếu động từ mang tân ngữ chỉ địa điểm, tân ngữ phải chen vào giữa hai âm tiết của bổ ngữ.

老师走 **进** 教室 **来**。

Nếu tân ngữ không chỉ địa điểm thì có thể đặt tr ớc hoặc sau bổ ngữ xu h ớng kép, hoặc chen vào giữa hai âm tiết của bổ ngữ.

小红拿 **上** 来 一个箱子。

小红拿一个箱子 **上** 来。

小红拿 **上** 一个箱子 **来**。

四、练习

1. Điền bổ ngữ xu h ớng kép thích hợp vào chỗ trống :

- 他从书架上拿 一本书, 看了看又放 了。
- 小阮昨天从商店买 一支钢笔。
- 他拿 钢笔 , 在本子上写上名字。
- 我看见阮明走 图书馆 了。

2. Đặt câu với các cụm từ sau :

- a) 拿起来
- b) 拿出来
- c) 找出来
- d) 看出来

3. Thay thế các từ in màu trong các câu sau :

- a) 他从商店买回来了一件衣服。

图书馆, 借, 一本词典

水果店里, 带, 一些水果

朋友那儿, 拿, 几本书

- b) 他走进教室去。

图书馆

五楼

食堂

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 泉水从哪儿流出来?
- b) 泉水流到哪儿去?
- c) 飞船飞向哪儿?
- d) 在飞船上会看见什么?

第二十九课

一、课文

晚会

一个学年很快地结束了。前天是最后一课，人们都忙着总结学习成绩和准备晚会。

昨天晚会举行了。学校领导在会上讲了话。校长祝大家愉快地过暑假，在暑假里好好儿地复习，积极参加劳动，明年取得更好的成绩。

这次晚会开得热闹极了。这些文艺节目都是同学和老师自己准备的。大家又唱歌又跳舞。人人都很高兴。我和几个同学一起演了几个节目。

十一点多了，人们才肯离开礼堂回家。

二、生词

1. 晚会	wǎnhuì	đêm liên hoan
2. 举行	jǔxíng	tổ chức
3. 结束	jiěshù	kết thúc
4. 前天	qiántiān	hôm kia
5. 总结	zǒngjié	tổng kết
6. 领导	lǐngdǎo	lãnh đạo
7. 校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
8. 愉快	yúkuài	vui vẻ

9. 积极	jījī	tích cực
10. 劳动	láodòng	lao động
11. 取得	qǔdé	giành đ ợc, thu đ ợc
12. 文艺	wényì	văn nghệ
13. 节目	jiémù	tiết mục
14. 准备	zhǔnbèi	chuẩn bị
15. 跳舞	tiàowǔ	nhảy múa
16. 肯	kěn	chịu
17. 离开	líkāi	rời, rời khỏi

三、语法

“又..... 又.....” : “ **vừa ... vừa ...** ”

“又..... 又.....” dùng để nối hai kết cấu động từ hoặc hai kết cấu tính từ, nhấn mạnh hai tình huống hoặc hai đặc tính đồng thời tồn tại. Ví dụ :

大家 **又唱歌 又跳舞**。

他 **又会汉语 又会英语**。

这个学生 **又聪明 又认真**。

他写汉字写得 **又快 又好看**。

四、练习

1. Nghe và nhắc lại các cụm từ sau :

a) 又聪明 又漂亮

b) 又快 又好

- c) 又会英语又会汉语
- d) 又便宜又好吃
- đ) 又唱又跳
- e) 又工作又学习
- g) 又干净而又美丽

2. Chọn các cụm từ ở bài tập 1 điền vào chỗ trống :

- a) 晚会上大家 , 玩得很高兴。
- b) 作业他做得 。
- c) 他外语不错, 。
- d) 这个饭店的菜 。
- đ) 我们 , 每天都很忙。

3. Trả lời câu hỏi :

- a) 学年结束后人们忙着什么?
- b) 在晚会上校长说些什么?
- c) 晚会开得怎么样?
- d) 这些文艺节目是谁准备的?
- đ) 你们学校什么时候放暑假?

4. Sắp xếp các từ ngữ thành câu :

- a) 是 / 又 / 又 / 是 / 老师 / 朋友 / 我们 / 的 / 他
- b) 都 / 这一天 / 过 / 很 / 得 / 有意思 / 同学们
- c) 肯 / 回家 / 礼堂 / 离开 / 人们 / 不
- d) 高兴 / 他 / 很 / 又 / 跳舞 / 唱歌 / 又
- đ) 那 / 晚会 / 次 / 汉语 / 得 / 热闹 / 开 / 非常

5. Viết một đoạn văn về Một buổi dạ hội tiếng Trung Quốc (khoảng 10 câu).

第三十课

复习(六)

一、语法

CÂU PHỨC (复句 fùjù)

Câu phức là loại câu có từ hai phân câu trở lên tạo thành.

Trong tiếng Trung Quốc, câu phức có hai loại lớn : *câu phức liên hợp* và *câu phức chính phụ*.

1. Câu phức liên hợp

Là loại câu quan hệ ý nghĩa giữa các phân câu bình đẳng, không phân chính phụ.

你们是坐汽车去，还是骑自行车去？

我们复习生词，写汉字，作练习。

他们一边走路，一边谈话。

2. Câu phức chính phụ

Do hai phân câu tạo thành, trong đó một phân câu biểu thị ý chính toàn câu gọi là phân câu chính ; phân câu còn lại thuyết minh và hạn chế ý nghĩa của phân câu chính, gọi là phân câu phụ.

他不来，我就去。

要是明天不下雨，我们就去公园。

虽然外边儿下着大雨，但是他还要骑车进城。

二、练习

1. Đặt câu với các kết cấu sau :

- a) 要是 就
- b) 因为 所以
- c) 虽然 但是
- d) 又 又

2. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống :

- a) 你去叫他，他会来。
- b) 我们 多看几遍， 一定能看懂。
- c) 明天你 有空儿， 到我家吃晚饭。
- d) 你 有不认识的字，就可以查字典。
- đ) 他 听录音， 写汉字。
- e) 同学们 唱歌， 跳舞。

3. Dịch ra tiếng Trung Quốc :

- a) *Cậu ấy vừa nói vừa cười.*
- b) *Tôi vừa nghe vừa viết.*
- c) *Họ vừa đi dạo vừa nói chuyện.*
- d) *Thầy Tr ơng dạy ngữ pháp hay dạy từ mới ?*
- đ) *Tuy đã đến hè rồi nhưng tiết trời vẫn khá nóng lắm.*

4. Trả lời câu hỏi :

a) 快到暑假了，你们准备做什么？

(Từ ngữ gợi ý : 参加劳动，复习功课，)

b) 现在你还觉得汉语难吗？

(Từ ngữ gợi ý : 不太难，很难，)

c) 你喜欢什么活动？

(Từ ngữ gợi ý : 打球，游泳，唱歌，)

d) 要学好汉语你做些什么？

(Từ ngữ gợi ý : 多听，多说，多看，多写，)

三、阅读短文

我学了两年汉语了。我会说一点儿汉语，但是还觉得汉语很难。汉语语法不太难，但是汉字很难写，也很难记。我天天练习写汉字。除了多练习写字以外，我也看中文书报。不认识的字我查(chá: tra)词典。我也常看中国电影，多听中国话。我很喜欢学汉语。

词语表

BẢNG TỪ NGỮ

(Theo thứ tự chữ cái phiên âm La-tinh,
có chú âm Hán Việt)

STT	TỪ NGỮ	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
A				
1.	阿姨	āyí	a di	5
B				
2.	掰	bāi	bài	21
3.	白色	báisè	bạch sắc	13
4.	百花齐放	báihuā qí fàng	bách hoa tề phóng	3
5.	摆满	bǎi mǎn	bãi mãn	9
6.	搬	bān	ban	7
7.	办法	bānfǎ	biện pháp	26
8.	被	bèi	bị	27
9.	比赛	bǐsài	tỉ trận	18
10.	编织	biānzhī	biên chức	23
11.	变	biàn	biến	16
12.	玻璃	bōli	pha li	7
13.	不过	búguò	bất quá	22
C				
14.	擦	cā	sát	7
15.	裁判员	cáipànyuán	tài phán viên	18
16.	彩虹	cǎihóng	thái hồng	22
17.	菜	cài	thái	4
18.	参加	cānjiā	tham gia	14

19.	操场	cāochǎng	thao tr ờng	5
20.	草	cǎo	thảo	16
21.	草帽	cǎomào	thảo mạo	26
22.	茶	chá	trà	13
23.	长城	Chángchéng	Tr ờng Thành	28
24.	唱	chàng	x ớng	8
25.	朝外	chǎowài	triều ngoại	14
26.	车辆	chēliàng	xa l ợng	23
27.	成绩	chéngjì	thành tích	4
28.	成千上万	chéng qiān shàng wàn	thành thiên th ợng vạn	23
29.	出	chū	xuất	11
30.	除夕	chúxī	trừ tịch	4
31.	出现	chūxiàn	xuất hiện	22
32.	船	chuán	thuyền	13
33.	创造	chuàngzào	sáng tạo	23
34.	春节	Chūnjié	xuân tiết	4
35.	春雨	chūnyǔ	xuân vũ	16
36.	聪明	cōngmíng	thông minh	8

D

37.	大陆	dàlù	đại lục	28
38.	打瞌睡	dǎ kēshuì	đả hạp thuy	14
39.	戴	dài	đới / đái	26
40.	带	dài	đới / đái	13
41.	单子	dānzi	đơn tử	15
42.	岛屿	dǎoyǔ	đảo dữ	28
43.	道	dào	đạo	22
44.	到底	dàodǐ	đáo để	16
45.	底	dǐ	để	23
46.	第一	dìyī	đệ nhất	23
47.	地球	dìqiú	địa cầu	28

48.	地址	dìzhǐ	địa chỉ	11
49.	点	diǎn	điểm	19
50.	顶	dǐng	đỉnh	26
51.	丢	diū	đu	27
52.	端	duān	đoan	7
53.	端正	duānzhèng	đoan chính	14
54.	断	duàn	đoạn	24
55.	锻炼	duànliàn	đoàn luyện	2
56.	对	duì	đối	1
57.	队	duì	đội	18
58.	朵	duǒ	đóa	13
59.	躲	duǒ	đóa	16

E

60.	而是	érshì	nhi thị	23
-----	----	-------	---------	----

F

61.	发现	fāxiàn	phát hiện	27
62.	房间	fángjiān	phòng gian	19
63.	放假	fàng jià	phóng giá	3
64.	放学	fàng xué	phóng học	6
65.	飞船	fēichuán	phi thuyền	28
66.	飞跑	fēi pǎo	phi bảo	23
67.	分工	fēn gōng	phân công	7
68.	封	fēng	phong	11
69.	扶	fú	phù	6

G

70.	该	gāi	cai	5
71.	干杯	gānbēi	can bôi	4
72.	干净	gānjìng	can tịnh	7
73.	赶快	gǎnkuài	hẩn khoái	6

74.	赶上	gǎn shàng	hǎn th ợng	6
75.	刚	gāng	c ơng	6
76.	钢笔	gāngbǐ	c ơng bút	9
77.	高山	gāo shān	cao sơn	28
78.	告别	gàobié	cáo biệt	17
79.	胳膊	gēbei	cách tí	21
80.	各	gè	các	3
81.	各种(各样)	gè zhǒng (gè yàng)	các chủng (các dạng)	3/13
82.	各自分开	gè zì fēn kāi	các tự phân khai	24
83.	跟	gēn	căn	8
84.	跟前	gēnqián	căn tiền	24
85.	更	gèng	cánh	1
86.	功课	gōngkè	công khoá	1
87.	公共汽车	gōnggòng qìchē	công cộng khí xa	18
88.	公鸡	gōngjī	công kê	8
89.	公路	gōnglù	công lộ	23
90.	公园	gōngyuán	công viên	3
91.	故事	gùshi	cổ sự	25
92.	挂号信	guà hào xìn	quả hiệu tín	15
93.	挂旗	guà qí	quả kì	3
94.	逛	guàng	cuống	13
95.	滚滚水流	gǔngǔn shuǐliú	cổn cổn thủy l u	23
96.	国庆节	guóqìngjié	quốc khánh tiết	3
97.	国王	guówáng	quốc v ơng	24
98.	过	guò	quá	23
99.	过年	guò nián	quá niên	3
100.	过去	guòqu	quá khứ	1

H

101.	海峡	hǎixiá	hải hiệp	28
102.	海洋	hǎiyáng	hải d ơng	28
103.	韩愈	Hán Yù	Hàn Dũ	19

104.	航空信	hángkōngxìn	hàng không tín	11
105.	好	hǎo	hảo	21
106.	好吃	hǎochī	hảo ngọt	4
107.	合作	hézuò	hợp tác	7
108.	红色	hóngsè	hồng sắc	13
109.	猴子	hóuzi	hầu tử	26
110.	狐狸	húli	hồ li	8
111.	滑	huá	hoạt	6
112.	划	huá	hoạch	13
113.	话	huà	thoại	1
114.	话剧	huàjù	thoại kịch	12
115.	坏	huài	hoại	27
116.	欢笑	huānxiào	hoan tiếu	23
117.	欢迎	huānyíng	hoan nghênh	28
118.	黄色	huángsè	hoàng sắc	13
119.	黄莺	huángyīng	hoàng oanh	16
120.	活动	huódòng	hoạt động	3
121.	或	huò	hoặc	14
122.	回	huí	hồi	18

J

123.	鸡	jī	kê	8
124.	机关	jīguān	cơ quan	3
125.	积极	jījí	tích cực	29
126.	急	jí	cấp	26
127.	挤	jǐ	tế	18
128.	纪念	jìniàn	kỷ niệm	11
129.	寄	jì	kí	11
130.	挟	jiā	giáp	21
131.	家家户户	jiā jiā hù hù	gia gia hộ hộ	3
132.	假装	jiǎzhuāng	giả trang	8

133.	江	j i āng	giang	28
134.	骄傲	j i āo ' ào	kiêu ngạo	22
135.	郊区	j i āo qū	giao khu	2
136.	交替	j i āo tī	giao thế	4
137.	饺子	j iǎo zi	giảo tử	4
138.	教室	j iǎo shì	giáo thất	2
139.	街道	j iē dǎo	nhai đạo	3
140.	节目	j iē mù	tiết mục	29
141.	节日	j iē rì	tiết nhật	4
142.	结束	j iē shù	kết thúc	29
143.	斤	j īn	cân	9
144.	金星红旗	j īn xīng hóng qí	kim tinh hồng kì	3
145.	进场	j īn chǎng	tiến tr ờng	18
146.	进去	j īn qu	tiến khứ	12
147.	酒	j iǔ	tửu	4
148.	就	j iù	tựu	17
149.	菊花	j ú huā	cúc hoa	13
150.	橘子	j ú zi	quất tử	9
151.	举行	j ǔ xíng	cử hành	29
152.	剧场	j ǔ chǎng	kịch tr ờng	12
153.	决定	j ué dīng	quyết định	12
154.	决心	j ué xīn	quyết tâm	1

K

155.	开学	k āi xué	khai học	1
156.	开演	k āi yǎn	khai diễn	12
157.	肯	k ěn	khảng	29
158.	夸奖	ku ā jiǎng	khoa t ởng	21
159.	快乐	ku ài lè	khoái lạc	4
160.	筷子	ku ài zi	khoái tử	24
161.	捆	k ǔn	khổn	24

L

162.	蜡烛	làzhú	lạp chúc	19
163.	蓝天	lántiān	lam thiên	28
164.	篮子	lǎnzi	lam tử	21
165.	狼	láng	lang	27
166.	劳动	láodòng	lao động	29
167.	离	lí	li	2
168.	离开	líkāi	li khai	29
169.	立交桥	lìjiāoqiáo	lập giao kiều	23
170.	立刻	lìkè	lập khắc	19
171.	力量	lìliàng	lực lượng	24
172.	连忙	liánmáng	liên mang	8
173.	练习本儿	liànxíběnr	luyện tập bản nhi	9
174.	猎人	lièrén	liệp nhân	8
175.	领导	lǐngdǎo	lãnh đạo	29
176.	流	liú	l u	28
177.	路	lù	lộ	6
178.	落	luò	lạc	16
179.	绿色	lǜsè	lục sắc	16

M

180.	麻雀	mǎquè	ma t ớc	16
181.	满	mǎn	mãn	19
182.	满头大汗	mǎn tóu dà hàn	mãn đầu đại hãn	26
183.	帽子	màozǐ	mạo tử	26
184.	玫瑰	méiguī	mai khôi	13
185.	每天	měi tiān	mỗi thiên	1
186.	门口	ménkǒu	môn khẩu	18
187.	民间	mínhjiān	dân gian	25

N

188.	能干	nénggàn	năng cán	21
189.	年级	niánjí	niên cấp	1

190.	鸟儿	niǎor	diều nhi	14
191.	农历	nónglì	nông lịch	4
192.	农民	nóngmín	nông dân	13

O

193.	欧洲	Ōuzhōu	u châu	28
------	----	--------	--------	----

P

194.	(拍)皮球	(pāi) píqiú	(phách) bì cầu	14
195.	排	pái	bài	12
196.	旁边	pángbiān	bàng biên	26
197.	跑	pǎo	bão	6
198.	盆	pén	bồn	7
199.	平信	píngxìn	bình tín	11
200.	平原	píngyuán	bình nguyên	28
201.	苹果	píngguǒ	bình quả	9
202.	婆婆	pópo	bà bà	6
203.	蒲公英	púgōngyīng	bồ công anh	16
204.	葡萄	pútáo	bồ đào	9

Q

205.	齐全	qíquán	tề toàn	2
206.	起来	qǐlái	khởi lai	24
207.	前面	qiánmian	tiền diện	6
208.	前天	qiántiān	tiền thiên	29
209.	抢	qiǎng	sang	26
210.	敲	qiāo	xao	15
211.	桥	qiáo	kiều	23
212.	巧妙	qiǎomiào	xảo diệu	23
213.	清楚	qīngchu	thanh sở	12
214.	轻轻	qīngqīng	khinh khinh	24
215.	晴	qíng	tình	22

216.	请求	qǐngqiú	thỉnh cầu	5
217.	庆祝	qīngzhù	khánh chúc	3
218.	球赛	qiúsaì	cầu trại	18
219.	取得	qǔdé	thủ đắc	29
220.	泉水	quǎnshuǐ	tuyền thủy	28
221.	群	qún	quần	16

R

222.	然后	ránhòu	nhiên hậu	21
223.	让	ràng	nh ợng	18
224.	热爱	rè'ài	nhịet ái	2
225.	热闹	rè'nao	nhịet náo	3
226.	人类	rénlèi	nhân loại	23
227.	人们	rénmen	nhân môn	4
228.	人山人海	rén shān rén hǎi	nhân sơn nhân hải	3
229.	人员	rényuán	nhân viên	11
230.	认识	rènshi	nhận thức	6
231.	认真	rènzhēn	nhận chân	1
232.	扔	rēng	nh ợng	26

S

233.	散步	sàn bù	tản bộ	13
234.	扫	sǎo	tảo	7
235.	沙沙	shāshā	sa sa	16
236.	山脚	shānjiǎo	sơn c ớc	28
237.	上班	shàng bān	th ợng ban	5
238.	少	shǎo	thiểu	2
239.	设备	shèbèi	thiết bị	2
240.	伸手	shēn shǒu	thân thủ	13
241.	声音	shēngyīn	thanh âm	8
242.	升起	shēngqǐ	thăng khởi	3
243.	圣诞节	Shèngdàn Jié	Thánh đản tiết	4

244.	实验室	shíyànshì	thực nghiệm thất	2
245.	市	shì	thị	2
246.	收据	shōujù	thu cứ	15
247.	收信人	shōuxìnrén	thu tín nhân	11
248.	手续	shǒuxù	thủ tục	15
249.	售票(处)	shòupiàochù	thụ phiếu (xứ)	12
250.	售票员	shòupiàoyuán	thụ phiếu viên	12
251.	叔叔	shūshu	thúc thúc	5
252.	树林	shùlín	thụ lâm	26
253.	树枝	shùzhī	thụ chi	14
254.	摔倒	shuāidǎo	suất đảo	6
255.	水果	shuǐguǒ	thuỷ quả	9
256.	送	sòng	tống	17
257.	虽然	suīrán	tuy nhiên	22
258.	所以	suǒyǐ	sở dĩ	4

T

259.	太阳	tàiyáng	thái d ơng	22
260.	桃花	tāohuā	đào hoa	16
261.	套	tào	sáo	11
262.	踢	tī	dịch	18
263.	(踢) 足球	(tī) zúqiú	(dịch) túc cầu	14
264.	题目	tímù	đề mục	25
265.	体育场	tǐyùchǎng	thể dục tr ờng	18
266.	填	tián	điền	15
267.	田	tián	điền	21
268.	挑	tiāo	khieu	9
269.	条	tiáo	điều	23
270.	(跳) 皮筋	(tiào) píjīn	(khieu) bì cân	14
271.	跳舞	tiàowǔ	khieu vũ	29
272.	贴	tiē	thiếp	11
273.	同样	tóngyàng	đồng dạng	24

274.	偷偷	tōutōu	thâu thâu	8
275.	兔子	tùzi	thố tử	19
276.	团结	tuánjié	đoàn kết	24
277.	团聚	tuánjù	đoàn tụ	4

W

278.	外面	wàimian	ngoại diện	14
279.	外婆	wàipó	ngoại bà	6
280.	晚会	wǎnhuì	văn hội	29
281.	亡羊补牢	wáng yáng bǔ láo	vong d ơng bổ lao	27
282.	卫生	wèishēng	vệ sinh	7
283.	文具店	wénjùdiàn	văn cụ điểm	9
284.	文艺	wényì	văn nghệ	29
285.	问题	wèntí	vấn đề	5
286.	屋檐	wūyán	ốc thiềm	16

X

287.	溪	xī	khê	28
288.	希望	xīwàng	hì vọng	1
289.	下雨	xià yǔ	hạ vũ	6
290.	相信	xiāngxìn	t ơng tín	22
291.	向	xiàng	h ớng	17
292.	小心	xiǎoxīn	tiểu tâm	6
293.	校长	xiàozhǎng	hiệu tr ởng	29
294.	笑	xiào	tiếu	6
295.	信	xìn	tín	11
296.	信封	xìnfēng	tín phong	11
297.	信箱	xìnxīang	tín s ơng	11
298.	信纸	xìnzhi	tín chỉ	11
299.	星星	xīngxīng	tinh tinh	28
300.	行	xíng	hành	5

301.	行人	xíng rén	hành nhân	23
302.	熊	xióng	hùng	21
303.	修理	xiūlǐ	tu lí	27
304.	许多	xǔduō	hứa đa	19
305.	学年	xuénián	học niên	1
306.	学期	xuéqī	học kì	12

Y

307.	演	yǎn	diễn	12
308.	眼睛	yǎnjīng	nhãn tinh	8
309.	燕子	yànzi	yến tử	16
310.	羊	yáng	d ơng	27
311.	羊圈	yángjuān	d ơng khuyển	27
312.	养	yǎng	d ỡng	27
313.	摇(头)	yāo (tóu)	dao (đầu)	22
314.	要是	yàoshi	yếu thị	22
315.	爷爷	yéye	da da	26
316.	一会儿	yíhuìr	nhất hội nhi	17
317.	一些	yìxiē	nhất ta	9
318.	意见	yìjiàn	ý kiến	27
319.	意思	yìsi	ý tứ	13
320.	饮料	yǐnliào	ẩm liệu	4
321.	营业员	yíngyèyuán	doanh nghiệp viên	15
322.	迎风飘扬	yíng fēng piāoyáng	nghehnh phong phiêu d ơng	3
323.	用	yòng	dụng	27
324.	游戏	yóuxì	du hí	14
325.	邮件	yóujiàn	b u kiện	15
326.	邮票	yóupiào	b u phiếu	11
327.	有名	yǒu míng	hữu danh	2
328.	又	yòu	hựu	27

329.	右	yòu	hữu	21
330.	于是	yúshì	/ vu thị	21
331.	愉快	yúkuài	du khoái	29
332.	玉米	yùmǐ	ngọc mễ	21
333.	寓言	yùyán	ngụ ngôn	25
334.	预习	yùxí	dự tập	1
335.	预祝	yùzhù	dự chúc	4
336.	远	yuǎn	viễn	2
337.	月亮	yuèliang	nguyệt l ượng	28
338.	云	yún	vân	22
339.	运动场	yùndòngchǎng	vận động tr ường	2
340.	运动员	yùndòngyuán	vận động viên	18

Z

341.	杂技	zájì	tạp kĩ	13
342.	杂志	zázhì	tạp chí	2
343.	眨	zhǎ	chấp	8
344.	摘	zhāi	trích	13
345.	站	zhàn	trạm	23
346.	张灯结彩	zhāng dēng jié cǎi	tr ường đăng kết thái	3
347.	招手	zhāo shǒu	chiêu thủ	17
348.	找到	zhǎo dào	trảo đảo	17
349.	照亮	zhào liàng	chiếu l ượng	19
350.	折	zhé	chiết	24
351.	真的	zhēn de	chân đích	22
352.	整个	zhěnggè	chỉnh cá	19
353.	值日	zhírì	trực nhật	7
354.	只	zhǐ	chỉ	11
355.	烛光	zhúguāng	chúc quang	19
356.	竹子	zhúzi	trúc tử	19

357.	专 心	zhuānxīn	chuyên tâm	14
358.	转 身	zhuǎnshēn	chuyển thân	8
359.	装	zhuāng	trang	19
360.	准 备	zhǔnbèi	chuẩn bị	29
361.	桌 椅 门 窗	zhuō yǐ mén chuāng	trác ỷ môn song	7
362.	自 己	zìjǐ	tự kỉ	2
363.	总 结	zǒngjié	tổng kết	29
364.	走	zǒu	tẩu	6
365.	最 后	zuìhòu	tối hậu	4
366.	左	zuǒ	tả	21
367.	座	zuò	toà	23
368.	座 位	zuòwèi	toạ vị	12

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Bài 1 : 新学年开始了.....	5
Bổ ngữ mức độ (1)	
Bài 2 : 我们的学校	10
Kết cấu giới từ làm trạng ngữ	
Bài 3 : 九.二国庆节	14
Tính từ làm trạng ngữ	
Bài 4 : 春节	18
Cụm động từ làm định ngữ	
Bài 5 : 复习 (一)	22
Bài 6 : 她是谁 ?	26
Câu chữ “把”	
Bài 7 : (一) 打扫卫生 / (二) 会话.....	31
1. Bổ ngữ mức độ (2)	
2. Đại từ “有的”	
Bài 8 : 聪明的公鸡	36
1. Trợ từ thời thái “着”	
2. “就” trong câu chỉ hai hành động xảy ra liên tiếp	
Bài 9 : 去商店买东西	40
Bổ ngữ kết quả	

Bài 10 :	复习 (二)	45
	Từ loại tiếng Trung Quốc	
Bài 11 :	在邮局	48
	Động từ lặp lại	
Bài 12 :	去看话剧	53
	1. Bỏ ngữ xu hướng đơn (1)	
	2. 一点儿	
Bài 13 :	逛公园	57
	1. Câu liên động	
	2. 一边, 一边	
Bài 14 :	上课的时候	63
	Bỏ ngữ động lượng	
Bài 15 :	复习 (三)	67
	Cụm từ trong tiếng Trung Quốc	
Bài 16 :	春雨的颜色	71
	Bỏ ngữ kết quả “在”	
Bài 17 :	去看朋友	75
	1. Bỏ ngữ thời lượng	
	2. Kết cấu “是 的”	
Bài 18 :	去看球赛	80
	Câu liên động (tiếp)	
Bài 19 :	烛光	84
	Bỏ ngữ xu hướng đơn (2)	
Bài 20 :	复习 (四)	88
	Thành phần câu	

Bài 21 :	小熊掰玉米.....	92
	Câu kiêm ngữ	
Bài 22 :	太阳和彩虹.....	96
	Câu so sánh dùng 比	
Bài 23 :	立交桥.....	100
	Số lượng từ lặp lại	
Bài 24 :	团结起来力量就大了	104
	Nghĩa mở rộng của từ “起来”	
Bài 25 :	复习 (五).....	109
	Các loại vị ngữ	
Bài 26 :	猴子戴草帽.....	113
	1. Câu tồn tại	
	2. Bổ ngữ xu hướng kép (1)	
Bài 27 :	亡羊补牢.....	117
	1. Phó từ “又” và “再”	
	2. Kiểu câu bị động dùng “被”	
Bài 28 :	(一) 泉水 / (二) 坐飞船	122
	Bổ ngữ xu hướng kép (2)	
Bài 29 :	晚会	126
	“又 又 ”	
Bài 30 :	复习 (六)	129
	Câu phức	
Bảng Từ ngữ		132



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7

1. Ngữ văn 7 (tập một, tập hai)
2. Lịch sử 7
3. Địa lí 7
4. Giáo dục công dân 7
5. Âm nhạc và Mĩ thuật 7
6. Toán 7 (tập một, tập hai)
7. Vật lí 7
8. Sinh học 7
9. Công nghệ 7
10. Tiếng nước ngoài :
 - Tiếng Anh 7
 - Tiếng Nga 7
 - Tiếng Pháp 7
 - Tiếng Trung Quốc 7
 - Tiếng Nhật 7

mã vạch



Tem chống giả

Giá: